Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 30.07.2021 13:40:26 +07:00

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 9024 /UBND-KGVX<br>V/v chấp thuận chủ trương sử dụng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh đợt 4 năm 2021 (đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 của Bộ Y tế) | *Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2021* |

HỎA TỐC

Kính gửi:
- Sở Y tế;
- Sở Tài chính.

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 6135/TTr-SYT ngày 29/7/2021 về việc xin phê duyệt Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh đợt 4 năm 2021 (đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 của Bộ Y tế) *(Kế hoạch gửi kèm);* Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

I. Chấp thuận chủ trương cho Sở Y tế triển khai thực hiện việc tiếp nhận, bảo quản và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh đợt 4 năm 2021 cho các đối tượng cụ thể như sau:

* **Nhóm 1**: Nhóm đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 3355/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

1. Người làm việc trong các cơ sở y tế, ngành y tế (công lập và tư nhân);

2. Người tham gia phòng chống dịch;

- Thành viên Ban chỉ đạo phòng, chống dịch các cấp, người làm việc ở các khu cách ly, làm nhiệm vụ truy vết, điều tra dịch tễ, tổ COVID-19 cộng đồng;

- Tình nguyện viên, Phóng viên;

3. Lực lượng Quân đội.

4. Lực lượng Công an.

5. Hải quan, cán bộ làm công tác xuất nhập cảnh.

6. Người cung cấp dịch vụ thiết yếu: vận tải, điện, nước, viễn thông (VNPT, Viettel, Mobifone, FPT), du lịch (chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người).

7. Giáo viên, người làm việc tại các cơ sở giáo dục, đào tạo; người làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính; các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng, đấu giá thường xuyên tiếp xúc với nhiều người:

- Giáo viên, người làm việc tại các cơ sở giáo dục, đào tạo (công lập và ngoài công lập).

- Người làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính.

- Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng; tiêu chí chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người.

8. Người mắc bệnh mãn tính, người trên 65 tuổi.

Cán bộ hưu trí cấp tỉnh, cấp huyện, các đồng chí lão thành cách mạng, bà mẹ Việt Nam anh hùng.

10. Người nghèo, các đối tượng chính sách xã hội (ưu tiên đối tượng Thương binh).

11. Các đối tượng là người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp kinh doanh vận tải, tín dụng, du lịch...), cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết yếu như các cơ sở lưu trú, ăn uống, ngân hàng, chăm sóc sức khỏe, dược, vật tư y tế...cơ sở bán lẻ, bán buôn, chợ, công trình xây dựng, người dân ở vùng, khu du lịch, cụ thể:

- Ngân hàng, phòng giao dịch, quỹ tín dụng;

- Gas, xăng, dầu, siêu thị;

- Xử lý chất thải;

- Thực phẩm;

- Sản xuất trang thiết bị y tế;

- Cơ sở hạ tầng thuộc các lĩnh vực thiết yếu;

- Cơ sở mai táng;

12. Các chức sắc, chức việc các tôn giáo.

13. Các đối tượng khác theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đề xuất của các đơn vị viện trợ vắc xin cho Bộ Y tế.

* **Nhóm 2:** nhóm tuyến đầu trong thúc đẩy, phát triển kinh tế

Lực lượng tuyến đầu trong thúc đẩy, phát triển kinh tế kể cả nhà nước và tư nhân: là các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài khu công nghiệp sử dụng từ 100 lao động trở lên trên địa bàn 07 huyện, thành phố có tình hình dịch phức tạp, nguy cơ cao (Biên Hòa, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành, Long Khánh):

* Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và một số trường hợp khác.

II. Sở Y tế có trách nhiệm :

- Tổ chức tiêm chủng đảm bảo đúng đối tượng, chỉ tiêu phân bổ và nội dung kết luận chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 26/7/2021;

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nội dung liên quan hoàn thành việc tiêm chủng an toàn, đảm bảo theo quy định; đồng thời thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 theo khuyến cáo của cơ quan y tế.

III. Giao Sở Tài chính xem xét, tham mưu UBND tỉnh kinh phí tiêm phòng vắc xin phòng COVID-19 theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- TT.TU, HĐND, UBMTTQVN tỉnh;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm KSBT tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

E/Hải-VX/CV/7.2021

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hoàng**

Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 29.07.2021 22:30:28 +07:0

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH ĐỒNG NAI<br>**SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 6135/KH-SYT | *Đồng Nai, ngày 29 tháng 7 năm 2021* |

# KẾ HOẠCH
## Phân bổ sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh đợt 4 năm 2021 (đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 của Bộ Y tế)

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về việc Mua và sử dụng vắc xin phòng chống COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 3355/QĐ-BYT ngày 08/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 năm 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 3398/QĐ-BYT ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phân bổ 746.460 liều vắc xin phòng COVID-19 BNT162b2 (Comirnaty) được cung ứng trong tháng 07/2021 đợt 8;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BYT ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phân bổ vắc xin phòng COVID-19 AstraZeneca đợt 9 và đợt 10;

Căn cứ Quyết định số 3400/QĐ-BYT ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phân bổ 2.000.040 liều vắc xin phòng COVID-19 Spikevax (Covid-19 Vaccine Moderna) đợt 11;

Căn cứ Quyết định số 3491/QĐ-BYT ngày 17/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phân bổ vắc xin phòng COVID-19 AstraZeneca đợt 12 và đợt 13;

Căn cứ số lượng và thời gian phân bổ vắc xin phòng COVID-19 của Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh Đồng Nai xây dựng Kế hoạch phân bổ, sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đợt 4 năm 2021 (đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 của Bộ Y tế), cụ thể như sau:

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Mục tiêu chung

Triển khai tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 do Bộ Y tế phân bổ các đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 cho nhóm các đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết 21/NQ-CP và Quyết định số 3355/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế trên địa bàn tỉnh đợt 4 năm 2021 nhằm tăng độ bao phủ miễn dịch cộng đồng.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

- Phân bổ sử dụng vắc xin phòng COVID-19 đợt 4 năm 2021 đúng đối tượng, đảm bảo thời gian, tránh hao phí, gồm: 220.000 liều AstraZeneca, 65.520 liều Moderna, 25.740 liều Pfizer.

- Phấn đấu đạt trên 95% đối tượng theo kế hoạch được tiêm vắc xin phòng COVID-19, đảm bảo an toàn tiêm chủng.

### II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI TRIỂN KHAI

#### 1. Đối tượng tiêm

Dự kiến phân bổ các loại vắc xin: 220.000 liều AstraZeneca (dự kiến tiêm được 259.600 người), 65.520 liều Moderna, 25.740 liều Pfizer, cụ thể như sau:

*1.1. Phân bổ vắc xin Pfizer*

- Cán bộ hưu trí cấp huyện: Khoảng 20% cán bộ/huyện so với số lượng đăng ký, danh sách do Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội địa phương cung cấp, với tiêu chí chọn thứ tự ưu tiên theo tuổi từ cao xuống thấp.

- Các cán bộ hưu trí cấp tỉnh, cán bộ chính sách, lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng: phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh cung cấp.

- Các đối tượng khác theo đề xuất của Bộ Y tế, Chủ tịch UBND tỉnh và đề xuất của đơn vị có ủng hộ quỹ vắc xin của Bộ Y tế (1.794 liều).

- Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và một số trường hợp khác: khoảng 10%.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)*

*1.2. Phân bổ vắc xin Moderna*

- Cán bộ hưu trí: Khoảng 25% cán bộ/huyện so với số lượng đăng ký, danh sách do Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội địa phương cung cấp, với tiêu chí chọn thứ tự ưu tiên theo tuổi từ cao xuống thấp.

- Người mắc các bệnh mãn tính trên 65 tuổi: Khoảng 25% so với số lượng mỗi huyện, danh sách do Phòng Y tế địa phương cung cấp với tiêu chí chọn theo tuổi thứ tự từ cao xuống thấp.

- Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và một số trường hợp khác: khoảng 10%.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)*

*1.3. Phân bổ vắc xin AstraZeneca*

* **Nhóm 1:** phân bổ 35% (90.860 liều) cho các nhóm đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 3355/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.

a. Người làm việc trong các cơ sở y tế, ngành y tế (công lập và tư nhân): Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

b. Người tham gia phòng chống dịch

- Thành viên Ban chỉ đạo phòng, chống dịch các cấp, người làm việc ở các khu cách ly, làm nhiệm vụ truy vết, điều tra dịch tễ, tổ Covid cộng đồng: Phân bổ 5.500 liều, mỗi huyện 500 liều.

- Tình nguyện viên, Phóng viên: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Tỉnh đoàn cung cấp.

c. Lực lượng Quân đội: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cung cấp.

d. Lực lượng Công an: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Công an tỉnh cung cấp.

đ. Hải quan, cán bộ làm công tác xuất nhập cảnh

- Hải quan: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Cục Hải quan

cung cấp.

- Cảng xuất nhập cảnh: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Cảng vụ Đồng Nai cung cấp.

e. Người cung cấp dịch vụ thiết yếu:

- Vận tải: Phân bổ 10% số lượng đăng ký, danh sách do Sở Giao thông vận tải cung cấp; tiêu chí chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người.

- Du lịch: Phân bổ 10% số lượng đăng ký, danh sách do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp; tiêu chí chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người.

- Điện: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Nước: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Bưu điện: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Viễn thông (VNPT, Viettel, Mobifone, FPT): Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

g. Giáo viên, người làm việc, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục, đào tạo; người làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính; các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng, đấu giá thường xuyên tiếp xúc với nhiều người.

- Giáo viên, người làm việc tại các cơ sở giáo dục, đào tạo: Phân bổ 50% số lượng đăng ký, danh sách do Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp; tiêu chí chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người.

- Giáo viên, người làm việc tại các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề: Phân bổ 50% số lượng đăng ký, danh sách do Sở Giao thông vận tải cung cấp; tiêu chí chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người.

- Người làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng: Phân bổ 50% số lượng đăng ký; tiêu chí chọn người có yếu tố nguy cơ cao như thường xuyên tiếp xúc, làm việc với nhiều người.

h. Người nghèo, các đối tượng chính sách xã hội: Phân bổ 100% số lượng đăng ký (chọn đối tượng Thương binh), danh sách do Sở Lao động Thương binh và Xã hội cung cấp.

i. Các đối tượng là người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp kinh doanh vận tải, tín dụng, du lịch...), cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết yếu như các cơ sở lưu trú, ăn uống, ngân hàng, chăm sóc sức khỏe, dược, vật tư y tế...cơ sở bán lẻ, bán buôn, chợ, công trình xây dựng, người dân ở vùng, khu du lịch:

- Ngân hàng, phòng giao dịch, quỹ tín dụng: Phân bổ 100% số lượng đăng

ký, danh sách do Ngân hàng Nhà nước tỉnh cung cấp.

- Gas, xăng, dầu, siêu thị: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Sở Công thương cung cấp.

- Xử lý chất thải: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

- Thực phẩm: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Sản xuất trang thiết bị y tế: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Cơ sở hạ tầng: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

- Cơ sở mai táng: Phân bổ 100% số lượng đăng ký.

k. Các chức sắc, chức việc các tôn giáo: Phân bổ 100% số lượng đăng ký, danh sách do Ban Tôn giáo cung cấp.

l. Các đối tượng khác theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Chủ tịch UBND tỉnh và đề xuất của các đơn vị viện trợ vắc xin cho Bộ Y tế.

m. Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và một số trường hợp khác: khoảng 5%.

*(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)*

*** Nhóm 2:** phân bổ 65% (168.740 liều) cho nhóm tuyến đầu trong thúc đẩy, phát triển kinh tế, kể cả nhà nước và tư nhân.

Là các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 100 lao động trở lên trong và ngoài khu công nghiệp trên địa bàn 07 huyện, thành phố có tình hình dịch phức tạp, nguy cơ cao (Biên Hòa, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành, Long Khánh): tương đương mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh được phân bổ 26,395% so với tổng số lao động (168.740/639.277 lao động). Cụ thể như sau:

- Phân bổ 142.203 liều trên tổng số 538.750 lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp (sử dụng từ 100 lao động trở lên), trong đó, ưu tiên cho các công ty đầu tư, xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Danh sách đối tượng tiêm do Ban Quản lý các Khu công nghiệp quyết định, đề xuất.

- Phân bổ 26.534 liều trên tổng số 100.527 lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu công nghiệp (sử dụng từ 100 lao động trở lên). Danh sách đối tượng tiêm do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quyết định, đề xuất.

*(Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)*

**2. Phạm vi triển khai**

Triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên phạm vi toàn tỉnh.

**III. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM TRIỂN KHAI**

**1. Thời gian triển khai**

- Từ ngày 29/7 - 15/8/2021: Tổ chức triển khai tiêm vắc xin cho đối tượng

- Từ ngày 16/8 - 20/8/2021: Tổ chức tiêm vét cho các đối tượng.

Lưu ý: Các đơn vị đã chuẩn bị tốt có thể tổ chức tiêm trước.

**2. Địa điểm và phân công tiêm chủng**

2.1. Điểm tiêm chủng

- Cố định: Huy động toàn bộ điểm tiêm chủng thuộc hệ thống y tế công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh cùng thực hiện chiến dịch.

Các điểm tiêm chủng gồm: 170 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; Các cơ sở tiêm chủng thuộc 11 Trung tâm Y tế huyện, thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; các BVĐK tuyến tỉnh, BVĐK khu vực; các Bệnh viện và cơ sở tiêm chủng ngoài công lập; Bệnh viện 7B, Bệnh xá Công an tỉnh và các điểm tiêm cố định khác theo chỉ đạo của Sở Y tế.

- Lưu động: Huy động các đội tiêm chủng lưu động tại tất cả các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn tỉnh (công lập và ngoài công lập) để tổ chức điểm tiêm chủng vắc xin lưu động cho doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp.

2.2. Phân công phụ trách tiêm chủng

- Phân công nhiệm vụ cho các cơ sở thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 đợt 4 năm 2021 theo phụ lục đính kèm. Các trường hợp cụ thể Sở Y tế điều động toàn bộ hệ thống y tế công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện.

- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố, các Bệnh viện Đa khoa khu vực tổ chức tiêm cho các đối tượng, cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý.

- Bệnh xá Công an tỉnh tổ chức tiêm cho cán bộ, chiến sỹ công an theo số lượng vắc xin được phân bổ.

- Bệnh viện Quân Y 7B phối hợp Trung tâm Y tế các huyện, thành phố tổ chức tiêm cho cán bộ, chiến sỹ quân đội theo số lượng vắc xin được phân bổ.

- Đối với công tác tiêm chủng cho các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp, Sở Y tế phân công hỗ trợ như sau:

+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện Đồng Nai-2 và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật hỗ trợ cơ sở tiêm chủng trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

+ Bệnh viện đa khoa Thống Nhất hỗ trợ cơ sở tiêm chủng trên địa bàn huyện Nhơn Trạch.

+ Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai hỗ trợ cơ sở tiêm chủng trên địa bàn huyện Trảng Bom.

+ Trung tâm Y tế huyện Tân Phú hỗ trợ cơ sở tiêm chủng trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu.

Lưu ý: Đối với các trường hợp chuyển điểm tiêm chủng và theo dõi tại Bệnh viện, đơn vị chuyển phải liên lạc thông tin trước và phối hợp với Bệnh viện chuyển đến nhằm đảm bảo có đủ vắc xin tiêm chủng và để hạn chế tối đa sự hao phí vắc xin.

**IV. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG**

**1. Điều tra, lập danh sách đối tượng tiêm**

- Các cơ quan, đơn vị được phân bổ vắc xin theo các Phụ lục trên cần lập

danh sách người được tiêm theo mẫu và cử cán bộ làm đầu mối liên hệ với cơ sở thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 được giao phụ trách để cung cấp danh sách người được tiêm.

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị tuyến tỉnh có trụ sở, cơ sở tại các huyện, thành phố: Lập danh sách cụ thể đối tượng được tiêm của đơn vị, phân chia đối tượng tiêm về các Trung tâm Y tế huyện, thành phố nơi có trụ sở cơ quan hoặc các cơ sở tiêm chủng được Sở Y tế phân công (VD: Chi cục thuế huyện Trảng Bom tiêm tại Trung tâm y tế huyện Trảng Bom,...) hoàn chỉnh danh sách trước ngày tiêm chủng ít nhất 01 ngày. Cần thống nhất danh sách, số lượng người được tiêm tại tuyến tỉnh, tuyến huyện/thành phố và thời gian tiêm với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (số điện thoại: 02513.890.558, email: tcmr.dongnai@gmail.com) và Trung tâm Y tế tuyến huyện, thành phố để bố trí, sắp xếp phân bổ vắc xin.

- Các cơ quan, đơn vị thuộc tuyến huyện/thành phố, tuyến xã/phường/thị trấn: liên hệ với Trung tâm Y tế địa phương để thống nhất danh sách và thời gian tiêm vắc xin. Giao Trung tâm Y tế các huyện, thành phố tổ chức điểm tiêm tại đơn vị, và các cơ sở tiêm chủng trực thuộc; tham mưu Ban Chỉ đạo huyện, thành phố chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể của địa phương, các xã, phường, thị trấn phối hợp thống nhất danh sách và lịch tiêm. Lập danh sách đối tượng tiêm chủng gửi về Trung tâm Y tế huyện/thành phố trước ngày tiêm chủng ít nhất 01 ngày.

- Các Bệnh viện lập danh sách, tổ chức tiêm chủng cho cán bộ, nhân viên của đơn vị mình và gửi danh sách đến Trung tâm Y tế các huyện/thành phố trên địa bàn để tổng hợp cấp phát vắc xin, vật tư tiêm chủng.

- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố tổng hợp toàn bộ các Sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị tuyến tỉnh đóng trên địa bàn, đối tượng của huyện/thành phố, của xã/phường/thị trấn để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Lưu ý:

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương điều tra, sàng lọc lập danh sách cụ thể đối tượng được tiêm theo số lượng phân bổ như sau:

+ Lập danh sách cụ thể đối tượng tại đơn vị đầy đủ các thông tin: Họ và tên, địa chỉ, nghề nghiệp, số điện thoại, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân, mã số bảo hiểm y tế,... (theo mẫu đính kèm).

+ Cử cán bộ làm đầu mối chủ động liên hệ với các cơ sở tiêm chủng được phân công để phối hợp triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19.

+ Danh sách đối tượng tiêm tăng từ 10%-15% so với số lượng phân bổ để dự phòng bổ sung kịp thời trong trường hợp đối tượng hoãn tiêm.

+ Danh sách đối tượng tiêm phải đúng các đối tượng theo Nghị quyết 21/NQ-CP và theo nguyên tắc ưu tiên cho các lực lượng tuyến đầu phòng chống dịch, đơn vị có tổ chức cách ly, điều trị bệnh nhân nhiễm COVID-19,... Thủ

trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về danh sách đăng ký của đơn vị.

- Thông báo cho người được tiêm vắc xin cài đặt phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử - Bộ Y tế, khai báo thông tin để trả kết quả tiêm vắc xin qua phần mềm.

*(Đầu mối liên hệ theo Phụ lục 5 đính kèm)*

**2. Phân bổ sử dụng vắc xin**

- Sở Y tế phân bổ số lượng vắc xin cụ thể cho các cơ sở y tế được phân công nhiệm vụ thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 theo tuyến (qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh). Số lượng vắc xin: 220.000 liều AstraZeneca, 65.520 liều Moderna, 25.740 liều Pfizer;

- Các cơ sở thực hiện tiêm chủng căn cứ số lượng vắc xin được phân bổ và tình hình dịch tại địa phương, các khu vực cách ly y tế để:

+ Xây dựng kế hoạch chi tiết sử dụng vắc xin; lưu ý bố trí, sắp xếp thời gian tiêm, lượng người đến tiêm từng thời điểm, đảm bảo giãn cách, tránh tập trung đông người và đảm bảo an toàn phòng, chống dịch theo quy định.

+ Lập danh sách cụ thể các đối tượng được tiêm đợt 4 năm 2021 theo số lượng phân bổ và địa bàn phụ trách. Mỗi điểm tiêm bắt buộc phải có danh sách cụ thể các đối tượng tiêm tại điểm tiêm của mình và rà soát đảm bảo đúng đối tượng trước khi thực hiện tiêm.

+ Tổ chức (hoặc phối hợp tổ chức) chiến dịch tiêm vắc xin COVID-19 tại các điểm tiêm chủng đủ điều kiện tiêm chủng theo quy định.

+ Các điểm tiêm chủng triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các đối tượng trong thời gian hợp lý để hạn chế tối đa sự hao phí vắc xin.

**3. Cung ứng vật tư tiêm chủng**

Sở Y tế giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh cung ứng đầy đủ bơm kim tiêm tự khóa 0.5ml và hộp an toàn cho các cơ sở thực hiện tiêm chủng đáp ứng đủ số lượng tiêm vắc xin phân bổ đợt 4 này từ dự án Tiêm chủng mở rộng. Đồng thời, phải báo cáo riêng trong chương trình tiêm chủng thường xuyên.

## V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Vắc xin: Bộ Y tế phân bổ các đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 cho tỉnh từ các nguồn.

- Kinh phí khác ngoài chi phí mua vắc xin như: Công tiêm, kiểm tra giám sát, vật tư tiêm chủng, vận chuyển, bảo quản, tập huấn, truyền thông, in ấn, báo cáo, giám sát,... thực hiện và thanh quyết toán theo quy định.

Dự toán kinh phí thực hiện: **13.100.000.000 đồng.**

Bằng chữ: **Mười ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn.**

*(Chi tiết theo Phụ lục 10 đính kèm)*

Kinh phí có thể thay đổi, bổ sung theo yêu cầu thực tế.

## VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị**

- Giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, cá nhân phối hợp triển khai thực hiện Kế hoạch; tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, nhân viên trong ngành, đoàn thể hiểu biết về lợi ích, hiệu quả của chiến dịch để phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, cho cộng đồng.

- Lập danh sách đối tượng đề xuất được tiêm vắc xin đợt này là các cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý (kể cả các đơn vị trực thuộc, được giao theo dõi, quản lý); chủ động liên hệ, gửi danh sách về cơ sở tiêm chủng và phối hợp tổ chức tiêm vắc xin theo quy định.

- Huy động các lực lượng đoàn thể: Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ,.... và các lực lượng khác tham gia phối hợp, hỗ trợ triển khai tiêm chủng: công tác phân luồng, hướng dẫn người dân đi tiêm vắc xin, đảm bảo an toàn phòng chống dịch tại các điểm tiêm…

**2. Đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp**

- Phối hợp đề xuất đối tượng và cung cấp danh sách đối tượng tiêm tại các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài khu công nghiệp cho Sở Y tế (qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh) và các cơ sở thực hiện tiêm chủng được phân công để điều phối việc tiêm vắc xin phòng COVID-19 theo kế hoạch. Lưu ý danh sách đối tượng cần tổng hợp theo từng cơ sở sản xuất kinh doanh và phân theo địa bàn huyện, thành phố.

- Hỗ trợ, bố trí các địa điểm để tổ chức bàn tiêm chủng lưu động theo tình hình thực tế, đảm bảo an toàn phòng, chống dịch.

**3. Đề nghị Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

- Xây dựng kế hoạch tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng cán bộ, chiến sỹ thuộc phạm vi quản lý; tổ chức hoặc phối hợp với Sở Y tế tổ chức tiêm cho các đối tượng này.

- Cử lực lượng đảm bảo an ninh trật tự tại các điểm tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn theo đề xuất của ngành Y tế.

**4. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai**

- Chỉ đạo và hướng dẫn các đơn vị, địa phương tăng thời lượng phát sóng, tin bài tuyên truyền trong thời gian tổ chức tiêm chủng (kế hoạch triển khai tiêm, mục tiêu, đối tượng ưu tiên, lợi ích của tiêm chủng, lịch tiêm, tính an toàn của các loại vắc xin là như nhau, hướng dẫn theo dõi sức khỏe và các sự cố bất lợi sau tiêm).

- Thông tin về đăng ký tiêm chủng, kế hoạch tiêm chủng, lịch tiêm chủng được thông báo, cập nhật liên tục cho người dân trên cổng thông tin về tiêm vắc xin phòng COVID-19 và Cổng thông tin điện tử tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị, địa phương tiếp cận nguồn thông tin trong quá trình triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19.

- Cử phóng viên tiếp cận và đưa tin kịp thời các hoạt động triển khai tại

các đơn vị, địa phương trong thời gian triển khai tiêm chủng.

**5. Đề nghị Sở Tài chính**

Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ các hoạt động triển khai tiêm chủng và hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo các quy định hiện hành.

**6. Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan căn cứ đối tượng, số lượng vắc xin được phân bổ, xây dựng kế hoạch triển khai tiêm đợt 4 năm 2021 và tổ chức tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các đối tượng theo phân bổ đợt này trên địa bàn quản lý; thực hiện nghiêm túc các hướng dẫn chuyên môn trong triển khai các hoạt động tiêm vắc xin phòng COVID-19 đảm bảo an toàn, hiệu quả. Lưu ý: tùy theo thực tế tại địa phương, bố trí, sắp xếp các điểm tiêm chủng cố định và các đội tiêm chủng lưu động phù hợp, đảm bảo tiến độ tiêm chủng.

- Chỉ đạo Trung tâm Y tế, Phòng Y tế, các ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các xã, phường, thị trấn rà soát, lập danh sách các đối tượng được tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại địa phương để tổ chức tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn và báo cáo theo quy định.

- Hỗ trợ kinh phí bổ sung cho thực hiện Kế hoạch sử dụng vắc xin phòng COVID-19 đợt 4 năm 2021 tại địa phương.

- Huy động mọi nguồn lực hỗ trợ ngành Y tế triển khai chiến dịch đạt tiến độ theo kế hoạch.

**7. Giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh**

- Làm đầu mối tiếp nhận vắc xin từ Bộ Y tế, bảo quản và phân bổ vắc xin, vật tư tiêm chủng đến các cơ sở tiêm chủng đúng quy định.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ y tế các tuyến, các lực lượng huy động bổ sung để tổ chức tốt công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19.

- Cung cấp tài liệu chuyên môn cho các cơ quan thông tin đại chúng phục vụ cho công tác truyền thông về công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19.

- Tham mưu Sở Y tế bố trí các điểm tiêm chủng phù hợp, đảm bảo cho việc triển khai tiêm chủng thuận lợi, đúng quy định và đạt mục tiêu.

- Phối hợp với các TTYT huyện/thành phố thường xuyên theo dõi, giám sát việc triển khai chiến dịch tại địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo tiến độ, kết quả tiêm chủng định kì hoặc đột xuất theo quy định cho tuyến trên.

**8. Giao Trung tâm Y tế các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa**

- Phối hợp cùng Phòng Y tế xây dựng kế hoạch phân bổ sử dụng vắc xin phòng COVID-19 đợt 4 năm 2021 tại địa phương.

- Tham mưu UBND huyện, thành sắp xếp các điểm tiêm chủng cố định và các đội tiêm chủng lưu động phù hợp, đảm bảo tiến độ tiêm chủng trên địa bàn huyện/thành phố.

- Phối hợp với các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tổ chức các đội cấp cứu lưu động, sẵn sàng hỗ trợ cấp cứu ngoại viện, tiếp nhận và xử trí cấp cứu đối với các trường hợp phản ứng phản vệ hoặc cấp cứu có liên quan.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hỗ trợ các Trạm Y tế trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và thống kê báo cáo theo quy định.

- Thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định.

**9. Giao các Bệnh viện công lập và ngoài công lập, Bệnh viện các bộ ngành đóng tại Đồng Nai và các cơ sở thực hiện tiêm chủng trên địa bàn tỉnh**

- Xây dựng kế hoạch tiếp nhận vắc xin, bảo quản và tổ chức tiêm vắc xin COVID-19 cho các đối tượng theo sự phân công của Sở Y tế tại Phụ lục đính kèm.

- Thông báo số điện thoại đường dây cấp cứu, thành lập đội cấp cứu lưu động, bố trí điểm tiếp nhận, xử lý các trường hợp có phản ứng sau khi tiêm vắc xin của đối tượng, đảm bảo các trường hợp này được xử lý cấp cứu và theo dõi đúng quy định.

- Phối hợp các Trung tâm Y tế các huyện, thành phố tổ chức hoạt động các đội tiêm chủng lưu động theo yêu cầu.

Kế hoạch này ban hành thay thế Kế hoạch số 5967/KH-SYT ngày 24/7/2021 của Sở Y tế về việc phân bổ, sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đợt 4 năm 2021 (đợt 8, 9, 10, 11, 12 và 13 của Bộ Y tế). Sở Y tế đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp triển khai thực hiện, đảm bảo an toàn tiêm chủng, đúng tiến độ và theo quy định của Bộ Y tế./.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

**Phan Huy Anh Vũ**

***Nơi nhận:***
- Bộ Y tế;
- Cục YTDP;
- Viện Pasteur TP.HCM;
- UBND tỉnh;
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh;
- BGĐ SYT;
- Các đơn vị tại mục VI;
- Phòng KHTC-SYT;
- Các đơn vị trực thuộc SYT;
- Các cơ sở y tế ngoài công lập;
- Website SYT;
- Lưu: VT, NV.

# PHỤ LỤC 1
# PHÂN BỔ VẮC XIN PFIZER

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| TT | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Số lọ vắc xin | Bơm kim tiêm 0.5 | Bơm kim tiêm 5ml | Hộp an toàn | Đơn vị thực hiện tiêm | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | | | | | | |
| | **Vắc xin Pfizer (1 lọ tiêm 06 người)** | | **12.870** | **2.145** | **14000** | **2360** | **164** | | |
| | **Cán bộ hưu trí cấp tỉnh 100%** | **480** | **480** | **80** | **500** | **88** | **6** | BVĐK Đồng Nai | Ban BV SKCB tỉnh |
| 1 | Các Cán bộ nguyên UVTV, UVBCH các khóa | 78 | 78 | 13 | 80 | 14 | | | |
| 2 | Các Cán bộ nguyên Trưởng, phó các ban đảng | 72 | 72 | 12 | 75 | 13 | | | |
| 3 | Các cán bộ chính sách, lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng | 60 | 60 | 10 | 65 | 11 | | | |
| 4 | Các Cán bộ nguyên Trưởng, phó các sở ban ngành | 270 | 270 | 45 | 280 | 50 | | | |
| | **Cán bộ hưu trí cấp huyện/thành phố 20%** | **55.098** | **9.318** | **1.553** | **10100** | **1708** | **118** | | |
| 1 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn TP Biên Hòa | 28.721 | 4.872 | 812 | 5300 | 893 | 62 | | |
| 2 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn TP Long Khánh | 3.897 | 642 | 107 | 700 | 118 | 8 | TTYT các huyện, thành phố | Phòng LĐ,TB&XH các huyện, thành phố (tiêu chí chọn theo tuổi từ cao xuống thấp) |
| 3 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Trảng Bom | 2.854 | 480 | 80 | 500 | 88 | 6 | | |
| 4 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Xuân Lộc | 1.547 | 246 | 41 | 270 | 45 | 3 | | |
| 5 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Long Thành | 5.041 | 852 | 142 | 900 | 156 | 11 | | |
| 6 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Tân Phú | 1.008 | 174 | 29 | 190 | 32 | 2 | | |
| 7 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu | 2.279 | 390 | 65 | 430 | 72 | 5 | | |
| 8 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ | 3.167 | 540 | 90 | 590 | 99 | 7 | | |
| 9 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Nhơn Trạch | 1.379 | 240 | 40 | 260 | 44 | 3 | | |
| 10 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Định Quán | 3.180 | 540 | 90 | 590 | 99 | 7 | | |
| 11 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Thống Nhất | 2.025 | 342 | 57 | 370 | 63 | 4 | | |
| | **Các đối tượng khác theo Quyết định của BYT, Chủ tịch UBND tỉnh và đề xuất của đơn vị viện trợ vắc xin cho BYT** | **11.780** | **1.794** | 299 | 2000 | 329 | 23 | BVĐKKV Long Thành, BVĐHYD Shing Mark, BVĐK Đồng Nai | |
| | Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và các trường hợp khác | | 1.278 | 213 | 1400 | 234 | 16 | TTKSBT tỉnh | |

# PHỤ LỤC 2
# PHÂN BỔ VẮC XIN MODERNA

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| TT | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Số lọ vắc xin | Bơm kim tiêm 0.5ml | Hộp an toàn | Đơn vị thực hiện tiêm | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | | | | | |
| | **Vắc xin Moderna (1 lọ tiêm 15 người)** | | **32.760** | **2.184** | **36.110** | **365** | | |
| | **Cán bộ hưu trí cấp huyện/thành phố 25%** | **55.098** | **14.790** | **986** | **16.300** | **165** | TTYT các huyện, thành phố | Phòng LĐ,TB&XH các huyện, thành phố (tiêu chí chọn theo tuổi từ cao xuống thấp) |
| 1 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn TP Biên Hòa | 28.721 | 7.500 | 500 | 8250 | 83 | | |
| 2 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn TP Long Khánh | 3.897 | 1.050 | 70 | 1150 | 12 | | |
| 3 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Trảng Bom | 2.854 | 780 | 52 | 860 | 9 | | |
| 4 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Xuân Lộc | 1.547 | 450 | 30 | 500 | 5 | | |
| 5 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Long Thành | 5.041 | 1.335 | 89 | 1470 | 15 | | |
| 6 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Tân Phú | 1.008 | 360 | 24 | 400 | 4 | | |
| 7 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu | 2.279 | 630 | 42 | 700 | 7 | | |
| 8 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ | 3.167 | 855 | 57 | 950 | 10 | | |
| 9 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Nhơn Trạch | 1.379 | 420 | 28 | 460 | 5 | | |
| 10 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Định Quán | 3.180 | 840 | 56 | 930 | 9 | | |
| 11 | Cán bộ hưu trí trên địa bàn huyện Thống Nhất | 2.025 | 570 | 38 | 630 | 6 | | |
| | **Người mắc bệnh mãn tính trên 65 tuổi 25%** | | **14.790** | **986** | **16.310** | **165** | | |
| 1 | TP Biên Hòa | | 7.500 | 500 | 8250 | 83 | | Phòng Y tế các huyện, thành phố (tiêu chí chọn theo tuổi từ cao xuống thấp) |
| 2 | TP Long Khánh | | 450 | 30 | 500 | 5 | | |
| 3 | Huyện Long Thành | | 1.050 | 70 | 1150 | 12 | | |
| 4 | Huyện Tân Phú | | 780 | 52 | 860 | 9 | | |
| 5 | Huyện Trảng Bom | | 1.335 | 89 | 1470 | 15 | | |
| 6 | Huyện Vĩnh Cửu | | 360 | 24 | 400 | 4 | | |
| 7 | Huyện Xuân Lộc | | 630 | 42 | 700 | 7 | | |
| 8 | Huyện Cẩm Mỹ | | 855 | 57 | 950 | 10 | | |
| 9 | Huyện Nhơn Trạch | | 420 | 28 | 470 | 5 | | |
| 10 | Huyện Định Quán | | 840 | 56 | 930 | 9 | | |
| 11 | Huyện Thống Nhất | | 570 | 38 | 630 | 6 | | |
| 12 | Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và các trường hợp khác | | 3.180 | 212 | 3500 | 35 | TTKSBT tỉnh | |

# PHỤ LỤC 3

## PHÂN BỔ VẮC XIN ASTRA ZENECA CHO ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN THEO NQ 21

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cơ sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| **1** | | **Người làm việc trong các cơ sở y tế** | | | | | |
| **1.1** | | **Các CSKBCB (trừ PKĐK và BV) trên địa bàn 100% (01 người/cơ sở)** | | | | | |
| | 1 | Huyện Long Thành | 123 | 123 | 123 | TTYT các huyện, thành phố. Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở Y tế |
| | 2 | Huyện Tân Phú | 65 | 65 | 65 | | |
| | 3 | TP Long Khánh | 201 | 201 | 201 | | |
| | 4 | Huyện Trảng Bom | 136 | 136 | 136 | | |
| | 5 | Huyện Vĩnh Cửu | 35 | 35 | 35 | | |
| | 6 | Huyện Xuân Lộc | 85 | 85 | 85 | | |
| | 7 | Huyện Cẩm Mỹ | 39 | 39 | 39 | | |
| | 8 | Huyện Nhơn Trạch | 72 | 72 | 72 | | |
| | 9 | Huyện Định Quán | 73 | 73 | 73 | | |
| | 10 | Huyện Thống Nhất | 41 | 41 | 41 | | |
| | 11 | TP Biên Hòa | 650 | 650 | 650 | | |
| **1.2** | | **Các cơ sở bán thuốc trên địa bàn 100% (01 người/cơ sở)** | | | | | |
| | 1 | Huyện Long Thành | 393 | 393 | 393 | | Sở Y tế |
| | 2 | Huyện Tân Phú | 141 | 141 | 141 | | |
| | 3 | TP Long Khánh | 122 | 122 | 122 | | |
| | 4 | Huyện Trảng Bom | 542 | 542 | 542 | | |
| | 5 | Huyện Vĩnh Cửu | 207 | 207 | 207 | | |
| | 6 | Huyện Xuân Lộc | 261 | 261 | 261 | | |
| | 7 | Huyện Cẩm Mỹ | 115 | 115 | 115 | | |
| | 8 | Huyện Nhơn Trạch | 374 | 374 | 374 | | |
| | 9 | Huyện Định Quán | 185 | 185 | 185 | | |
| | 10 | Huyện Thống Nhất | 184 | 184 | 184 | | |
| | 11 | Thành phố Biên Hòa | 928 | 928 | 928 | | |
| **1.3** | | **Các phòng khám đa khoa 100%** | | | | | |
| | 1 | PKĐK Nguyễn An Phúc | 15 | 15 | 441 | TTYT Biên Hòa huy động các cơ sở tiêm chủng đã công bố đủ điều kiện tiêm chủng tổ chức tiêm | |
| | 2 | PKĐK Dân Y Biên Hòa | 6 | 6 | | | |
| | 3 | PKĐK Dân Y | 18 | 18 | | | |
| | 4 | PKĐK Y Dược Miền Đông Sài Gòn | 32 | 32 | | | |
| | 5 | PKĐK An Bình Nasa | 20 | 20 | | | |
| | 6 | PKĐK Long Bình Tân | 15 | 15 | | | |
| | 7 | PKĐK Bành Kim Linh | 12 | 12 | | | |
| | 8 | PKĐK Tam Đức | 30 | 30 | | | |
| | 9 | PKĐK Trung tâm Y tế - Môi trường Lao động Công thương | 27 | 27 | | | |
| | 10 | PKĐK Nhi Sài Gòn (Tân Tiến - Biên Hòa) | 5 | 5 | | | |
| | 11 | PKĐK Sỹ Mỹ | 60 | 60 | | | |
| | 12 | PKĐK Quốc Tế Long Bình | 13 | 13 | | | |
| | 13 | PKĐK Sài Gòn Tam Phước | 7 | 7 | | | |
| | 14 | PKĐK Tâm An | 30 | 30 | | | |
| | 15 | PKĐK Tâm Anh | 13 | 13 | | | |
| | 16 | PKĐK Y Đức | 3 | 3 | | | |
| | 17 | PKĐK Tam Phước | 21 | 21 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 18 | PKĐK Hạnh Phúc | 49 | 49 | | | |
| | 19 | PKĐK Ái Nghĩa Biên Hòa | 12 | 12 | | | |
| | 20 | PKĐK Ái Nghĩa Đồng Khởi | 20 | 20 | | | |
| | 21 | PKĐK Hồng Phúc | 23 | 23 | | | |
| | 22 | PKĐK Ái Nghĩa Thạnh Phú | 10 | 10 | | | |
| | 23 | PKĐK Ái Nghĩa Xuân Lộc | 24 | 24 | 37 | Xuân Lộc | |
| | 24 | PKĐK Sài Gòn Tâm Trí | 13 | 13 | | | |
| | 25 | PKĐK Ân Khánh Sài Gòn | 9 | 9 | 28 | Thống Nhất | |
| | 26 | PKĐK Hoàng Dũng | 19 | 19 | | | |
| | 27 | PKĐK Tâm Bình An | 12 | 12 | 36 | Nhơn Trạch | |
| | 28 | PKĐK Đại Phước | 9 | 9 | | | |
| | 29 | PKĐK Ái Nghĩa Nhơn Trạch | 15 | 15 | | | |
| | 30 | PKĐK Y Thánh Tâm | 3 | 3 | 18 | Long Thành | |
| | 31 | PKĐK Ái Nghĩa Long Thành | 15 | 15 | | | |
| | 32 | PKĐK Ái Nghĩa Long Khánh | 24 | 24 | 24 | Long Khánh | |
| | 33 | PKĐK Việt Hương | 9 | 9 | 9 | Định Quán | |
| | 34 | PKĐK An Phúc Sài Gòn | 42 | 42 | 42 | Trảng Bom | |
| **1.4** | | **Các bệnh viện 100%** | | | | | |
| | 1 | BVĐK Khu vực Long Thành | 98 | 98 | 98 | BVĐKKV Long Thành | |
| | 2 | Bệnh viện ĐHYD Shing Mark | 2.000 | 2.000 | 2.000 | BVĐHYD Shing Mark | |
| | 3 | Bệnh viện ITO Đồng Nai | 100 | 100 | 217 | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | |
| | 4 | Bệnh viện Y dược cổ truyền | 40 | 40 | | | |
| | 5 | BVĐK Tâm Hồng Phước | 22 | 22 | | | |
| | 6 | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | 42 | 42 | | | |
| | 7 | Bệnh viện Da liễu | 13 | 13 | | | |
| | 8 | Bệnh viện Dã chiến số 1 | 50 | 50 | 305 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai | |
| | 9 | Bệnh viện Dã chiến số 2 | 6 | 6 | | | |
| | 10 | Bệnh viện Dã chiến số 3 | 60 | 60 | | | |
| | 11 | Bệnh viện Dã chiến số 4 | 37 | 37 | | | |
| | 12 | Bệnh viện Dã chiến số 5 | 2 | 2 | | | |
| | 13 | Bệnh viện Dã chiến số 6 | 50 | 50 | | | |
| | 14 | Bệnh viện Dã chiến số 7 | 50 | 50 | | | |
| | 15 | Bệnh viện Dã chiến số 8 | 50 | 50 | | | |
| **2.1** | | **Người tham gia phòng chống dịch: thành viên BCĐ PCD các cấp, Người làm việc ở khu cách ly, Người làm nhiệm vụ truy vết, Người điều tra dịch tễ, Tổ COVID cộng đồng** | 5.544 | 5.544 | 5.544 | TTYT các huyện, thành phố. Các Bệnh viện đa khoa khu vực | UBND các huyện, thành phố (504 người/huyện tương đương 42 lo) |
| **2.2** | | **Tình nguyện viên 100%** | | | | | |
| | 1 | Cấp tỉnh | 150 | 150 | 150 | TTYT các huyện, thành phố. Các Bệnh | Tỉnh đoàn |
| | 2 | Thành phố Biên Hòa | 282 | 282 | 282 | | |
| | 3 | Thành phố Long Khánh | 222 | 222 | 222 | | |
| | 4 | Huyện Nhơn Trạch | 52 | 52 | 52 | | |
| | 5 | Huyện Long Thành | 170 | 170 | 170 | | |
| | 6 | Huyện Trảng Bom | 600 | 600 | 600 | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 7 | Huyện Vĩnh Cửu | 102 | 102 | 102 | phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | |
| | 8 | Huyện Thống Nhất | 60 | 60 | 60 | | |
| | 9 | Huyện Xuân Lộc | 187 | 187 | 187 | | |
| | 10 | Huyện Cẩm Mỹ | 150 | 150 | 150 | | |
| | 11 | Huyện Tân Phú | 259 | 259 | 259 | | |
| | 12 | Huyện Định Quán | 42 | 42 | 42 | | |
| **2.3** | | **Phóng viên 100%** | | | 11 | Bệnh Viện ĐK Thống Nhất Đồng Nai | |
| | 1 | Tạp chí Đời sống và Pháp luật | 7 | 7 | | | |
| | 2 | Hội nhà báo | 4 | 4 | | | |
| **3** | | **Lực lượng Quân đội 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 846 | 846 | 846 | | |
| | 2 | Huyện Vĩnh Cửu | 214 | 214 | 214 | | |
| | 3 | Huyện Thống Nhất | 338 | 338 | 338 | | |
| | 4 | Huyện Định Quán | 17 | 17 | 17 | | |
| | 5 | Huyện Tân Phú | 35 | 35 | 35 | | |
| | 6 | Thành phố Long Khánh | 226 | 226 | 226 | | |
| | 7 | Huyện Xuân Lộc | 148 | 148 | 148 | | |
| | 8 | Huyện Long Thành | 33 | 33 | 33 | | |
| | 9 | Huyện Nhơn Trạch | 148 | 148 | 148 | | |
| | 10 | Trung đoàn Đồng Nai | 25 | 25 | 25 | | |
| **4** | | **Lực lượng Công an 100%** | | | 3.375 | Bệnh xá Công An tỉnh | Công an tỉnh |
| | 1 | Tỉnh | 2.693 | 2.693 | | | |
| | 2 | Thành phố Biên Hòa | 78 | 78 | | | |
| | 3 | Huyện Vĩnh Cửu | 67 | 67 | | | |
| | 4 | Huyện Định Quán | 21 | 21 | | | |
| | 5 | Huyện Tân Phú | 44 | 44 | | | |
| | 6 | Huyện Cẩm Mỹ | 30 | 30 | | | |
| | 7 | Huyện Long Thành | 133 | 133 | | | |
| | 8 | Huyện Nhơn Trạch | 25 | 25 | | | |
| | 9 | Trại giam Xuân Lộc | 284 | 284 | | | |
| **5** | | **Nhân viên, cán bộ ngoại giao của Việt Nam** | **0** | **0** | | | |
| **6** | | **Hải quan, cán bộ làm công tác xuất nhập cảnh** | | | | | |
| **6.1** | | **Cục Hải quan 100%** | 16 | 16 | 16 | Bệnh viện đa khoa Đồng Nai | |
| **6.2** | | **Cảng xuất nhập cảnh 100%** | | | | | Cảng vụ Hàng hải tỉnh |
| | 1 | Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | 550 | 550 | 573 | BV Đồng Nai 2 | |
| | 12 | Cảng vụ đường thủy khu vực 3 | 23 | 23 | | | |
| | 2 | Bến cảng Gas PVC Phước Thái | 164 | 164 | 1.005 | TTYT Long Thành và BV ĐKKV Long Thành | |
| | 3 | Bến cảng Long Thành | 269 | 269 | | | |
| | 4 | Bến cảng SCT Gas | 15 | 15 | | | |
| | 5 | Bến cảng VOPAK | 54 | 54 | | | |
| | 6 | Bến cảng LPG Hồng Mộc | 66 | 66 | | | |
| | 7 | Bến cảng tổng hợp KCN Ông Kèo | 127 | 127 | | | |
| | 8 | Bến cảng Phú Đông | 71 | 71 | | | |
| | 9 | Bến cảng Xi măng Công Thanh | 74 | 74 | | | |
| | 10 | Bến cảng tổng hợp hoá sinh Vàm Cỏ Đông Nai | 111 | 111 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 11 | Bến cảng LAFARGE Xi Măng | 54 | 54 | | | |
| **7** | | **Người cung cấp dịch vụ thiết yếu** | | | | | |
| **7.1** | | **Hàng không** | 0 | 0 | | | |
| **7.2** | | **Vận tải 10%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở Giao thông vận tải (tiêu chí chọn người tiếp xúc với yếu tố nguy cơ cao) |
| | 1 | Biên Hòa | 38.614 | 3.861 | 3.861 | | |
| | 2 | Ga Biên Hòa | 23 | 23 | 23 | | |
| | 3 | Trảng Bom | 1.254 | 125 | 125 | | |
| | 4 | Vĩnh Cửu | 3.373 | 337 | 337 | | |
| | 5 | Thống Nhất | 97 | 10 | 10 | | |
| | 6 | Long Khánh | 592 | 59 | 59 | | |
| | 7 | Long Thành | 774 | 77 | 77 | | |
| | 8 | Nhơn Trạch | 2.605 | 261 | 261 | | |
| | 9 | Cẩm Mỹ | 202 | 20 | 20 | | |
| | 10 | Xuân Lộc | 852 | 85 | 85 | | |
| | 11 | Định Quán | 334 | 33 | 33 | | |
| | 12 | Tân Phú | 2.380 | 238 | 238 | | |
| **7.3** | | **Các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp du lịch 10%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (tiêu chí chọn người tiếp xúc với yếu tố nguy cơ cao) |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 1.022 | 102 | 102 | | |
| | 2 | Trung tâm Văn hóa điện tỉnh | 48 | 5 | 5 | | |
| | 3 | Thành phố Long Khánh | 89 | 9 | 9 | | |
| | 4 | Huyện Trảng Bom | 276 | 28 | 28 | | |
| | 5 | Huyện Long Thành | 9 | 1 | 1 | | |
| | 6 | Huyện Tân Phú | 182 | 18 | 18 | | |
| | 7 | Huyện Xuân Lộc | 40 | 4 | 4 | | |
| | 8 | Huyện Nhơn Trạch | 42 | 4 | 4 | | |
| | 9 | Huyện Vĩnh Cửu | 79 | 8 | 8 | | |
| | 10 | Huyện Định Quán | 4 | 1 | 1 | | |
| **7.4** | | **Điện 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Công ty Điện lực tỉnh |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 506 | 506 | 506 | | |
| | 2 | Huyện Vĩnh Cửu | 91 | 91 | 91 | | |
| | 3 | Huyện Thống Nhất | 18 | 18 | 18 | | |
| | 4 | Huyện Định Quán | 15 | 15 | 15 | | |
| | 5 | Thành phố Long Khánh | 15 | 15 | 15 | | |
| | 6 | Huyện Xuân Lộc | 72 | 72 | 72 | | |
| | 7 | Huyện Cẩm Mỹ | 12 | 12 | 12 | | |
| | 8 | Huyện Long Thành | 32 | 32 | 32 | | |
| | 9 | Huyện Nhơn Trạch | 34 | 34 | 34 | | |
| | 10 | Huyện Trảng Bom | 63 | 63 | 63 | | |
| **7.5** | | **Nước 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Công ty cấp nước tỉnh |
| | 1 | Công ty cấp nước khu vực Long Thành | 27 | 27 | 27 | | |
| | 2 | Công ty cấp nước khu vực Vĩnh Cửu | 40 | 40 | 40 | | |
| | 3 | Công ty cấp nước khu vực Xuân Lộc | 74 | 74 | 74 | | |
| | 4 | Công ty cấp nước khu vực Định Quán | 29 | 29 | 29 | | |
| | 5 | Công ty cấp nước khu vực Nhơn Trạch | 17 | 17 | 17 | | |
| | 6 | Công ty cấp nước khu vực Biên Hòa | 541 | 541 | 541 | | |
| **7.6** | | **Bưu điện 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh | Bưu điện tỉnh |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 183 | 183 | 183 | | |
| | 2 | Huyện Vĩnh Cửu | 10 | 10 | 10 | | |
| | 3 | Huyện Thống Nhất | 37 | 37 | 37 | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 11 | Bến cảng LAFARGE Xi Măng | 54 | 54 | | | |
| 7 | | **Người cung cấp dịch vụ thiết yếu** | | | | | |
| 7.1 | | **Hàng không** | 0 | 0 | | | |
| 7.2 | | **Vận tải 10%** | | | | | |
| | 1 | Biên Hòa | 38.614 | 3.861 | 3.861 | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở Giao thông vận tải (tiêu chí chọn người tiếp xúc với yếu tố nguy cơ cao) |
| | 2 | Ga Biên Hòa | 23 | 23 | 23 | | |
| | 3 | Trảng Bom | 1.254 | 125 | 125 | | |
| | 4 | Vĩnh Cửu | 3.373 | 337 | 337 | | |
| | 5 | Thống Nhất | 97 | 10 | 10 | | |
| | 6 | Long Khánh | 592 | 59 | 59 | | |
| | 7 | Long Thành | 774 | 77 | 77 | | |
| | 8 | Nhơn Trạch | 2.605 | 261 | 261 | | |
| | 9 | Cẩm Mỹ | 202 | 20 | 20 | | |
| | 10 | Xuân Lộc | 852 | 85 | 85 | | |
| | 11 | Định Quán | 334 | 33 | 33 | | |
| | 12 | Tân Phú | 2.380 | 238 | 238 | | |
| 7.3 | | **Các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp du lịch 10%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (tiêu chí chọn người tiếp xúc với yếu tố nguy cơ cao) |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 1.022 | 102 | 102 | | |
| | 2 | Trung tâm Văn hóa điện tỉnh | 48 | 5 | 5 | | |
| | 3 | Thành phố Long Khánh | 89 | 9 | 9 | | |
| | 4 | Huyện Trảng Bom | 276 | 28 | 28 | | |
| | 5 | Huyện Long Thành | 9 | 1 | 1 | | |
| | 6 | Huyện Tân Phú | 182 | 18 | 18 | | |
| | 7 | Huyện Xuân Lộc | 40 | 4 | 4 | | |
| | 8 | Huyện Nhơn Trạch | 42 | 4 | 4 | | |
| | 9 | Huyện Vĩnh Cửu | 79 | 8 | 8 | | |
| | 10 | Huyện Định Quán | 4 | 1 | 1 | | |
| 7.4 | | **Điện 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Công ty Điện lực tỉnh |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 506 | 506 | 506 | | |
| | 2 | Huyện Vĩnh Cửu | 91 | 91 | 91 | | |
| | 3 | Huyện Thống Nhất | 18 | 18 | 18 | | |
| | 4 | Huyện Định Quán | 15 | 15 | 15 | | |
| | 5 | Thành phố Long Khánh | 15 | 15 | 15 | | |
| | 6 | Huyện Xuân Lộc | 72 | 72 | 72 | | |
| | 7 | Huyện Cẩm Mỹ | 12 | 12 | 12 | | |
| | 8 | Huyện Long Thành | 32 | 32 | 32 | | |
| | 9 | Huyện Nhơn Trạch | 34 | 34 | 34 | | |
| | 10 | Huyện Trảng Bom | 63 | 63 | 63 | | |
| 7.5 | | **Nước 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Công ty cấp nước tỉnh |
| | 1 | Công ty cấp nước khu vực Long Thành | 27 | 27 | 27 | | |
| | 2 | Công ty cấp nước khu vực Vĩnh Cửu | 40 | 40 | 40 | | |
| | 3 | Công ty cấp nước khu vực Xuân Lộc | 74 | 74 | 74 | | |
| | 4 | Công ty cấp nước khu vực Định Quán | 29 | 29 | 29 | | |
| | 5 | Công ty cấp nước khu vực Nhơn Trạch | 17 | 17 | 17 | | |
| | 6 | Công ty cấp nước khu vực Biên Hòa | 541 | 541 | 541 | | |
| 7.6 | | **Bưu điện 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh | Bưu điện tỉnh |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 183 | 183 | 183 | | |
| | 2 | Huyện Vĩnh Cửu | 10 | 10 | 10 | | |
| | 3 | Huyện Thống Nhất | 37 | 37 | 37 | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 4 | Huyện Xuân Lộc | 17 | 17 | 17 | phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Bưu điện tỉnh |
| | 5 | Huyện Cẩm Mỹ | 5 | 5 | 5 | | |
| | 6 | Huyện Nhơn Trạch | 50 | 50 | 50 | | |
| | 7 | Huyện Trảng Bom | 98 | 98 | 98 | | |
| **7.7** | | **Viễn thông 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | |
| | 1 | Chi nhánh Viettel tỉnh và thành phố Biên Hòa | 242 | 242 | 242 | | Chi nhánh Viettel tỉnh |
| | 2 | Chi nhánh Viettel huyện Cẩm Mỹ | 16 | 16 | 16 | | |
| | 3 | Chi nhánh Viettel huyện Định Quán | 25 | 25 | 25 | | |
| | 4 | Chi nhánh Viettel huyện Long Thành | 24 | 24 | 24 | | |
| | 5 | Chi nhánh Viettel huyện Nhơn Trạch | 30 | 30 | 30 | | |
| | 6 | Chi nhánh Viettel huyện Trảng Bom | 32 | 32 | 32 | | |
| | 7 | Chi nhánh Viettel huyện Thống Nhất | 25 | 25 | 25 | | |
| | 8 | Chi nhánh Viettel huyện Tân Phú | 26 | 26 | 26 | | |
| | 9 | Chi nhánh Viettel huyện Vĩnh Cửu | 26 | 26 | 26 | | |
| | 10 | Chi nhánh Viettel huyện Xuân Lộc | 28 | 28 | 28 | | |
| | 11 | Chi nhánh Viettel huyện Long Khánh | 26 | 26 | 26 | | |
| | 12 | VNPT Biên Hòa, Tổng đài 1022 | 438 | 438 | 438 | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | VNPT tỉnh |
| | 13 | VNPT Vĩnh Cửu | 20 | 20 | 20 | | |
| | 14 | VNPT Nhơn Trạch | 64 | 64 | 64 | | |
| | 15 | VNPT Thống Nhất | 20 | 20 | 20 | | |
| | 16 | VNPT Long Khánh | 14 | 14 | 14 | | |
| | 17 | VNPT Xuân Lộc | 53 | 53 | 53 | | |
| | 18 | VNPT Tân Phú | 3 | 3 | 3 | | |
| | 19 | Công ty Cổ phần Viễn thông FPT CN Đồng Nai | 450 | 450 | 677 | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | |
| | 20 | CT Dịch vụ Mobifone Khu vực 8 (tỉnh và huyện) | 227 | 227 | | | |
| **8** | | **Người làm các lĩnh vực tiếp xúc nhiều người** | | | | | |
| **8.1** | | **Giáo viên, người làm việc tại các cơ sở giáo dục 50%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở Giáo dục và Đào tạo (tiêu chí chọn người tiếp xúc với yếu tố nguy cơ cao) |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 13.444 | 6.722 | 6.722 | | |
| | 2 | Huyện Vĩnh Cửu | 1.891 | 946 | 946 | | |
| | 3 | Huyện Thống Nhất | 2.164 | 1.082 | 1.082 | | |
| | 4 | Huyện Định Quán | 1.181 | 591 | 591 | | |
| | 5 | Huyện Tân Phú | 1.948 | 974 | 974 | | |
| | 6 | Thành phố Long Khánh | 1.900 | 950 | 950 | | |
| | 7 | Huyện Xuân Lộc | 3.210 | 1.605 | 1.605 | | |
| | 8 | Huyện Cẩm Mỹ | 2.284 | 1.142 | 1.142 | | |
| | 9 | Huyện Long Thành | 1.982 | 991 | 991 | | |
| | 10 | Huyện Nhơn Trạch | 1.819 | 910 | 910 | | |
| | 11 | Huyện Trảng Bom | 3.459 | 1.730 | 1.730 | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| **8.2** | | **Giáo viên, người làm việc tại các cơ sở đào tạo nghề 50%** | 2.755 | 1.378 | 1.378 | BV Đồng Nai 2 | Sở Giao thông vận tải (tiêu chí chọn người tiếp xúc với yếu tố nguy cơ cao) |
| **8.3** | | **Người làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính 100%** | | | | | |
| | 1 | Tỉnh đoàn | 5 | 5 | 1.371 | Bệnh viện đa khoa Đồng Nai | Tỉnh đoàn |
| | 2 | Nhà thiếu nhi tỉnh | 20 | 20 | | | |
| | 3 | Văn phòng Tỉnh ủy | 20 | 20 | | | |
| | 4 | Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 4 | 4 | | | |
| | 5 | Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai | 21 | 21 | | | |
| | 6 | Ban BVCSSK cán bộ tỉnh | 153 | 153 | | | |
| | 7 | Sở Y tế | 1 | 1 | | | |
| | 8 | Sở Kế hoạch đầu tư | 1 | 1 | | | |
| | 9 | Ban Dân tộc | 1 | 1 | | | |
| | 10 | Ban Quản lý Các khu công nghiệp | 8 | 8 | | | |
| | 11 | Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh | 8 | 8 | | | |
| | 12 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 305 | 305 | | | |
| | 13 | Sở Khoa học và Công nghệ | 105 | 105 | | | |
| | 14 | Sở Tư pháp | 32 | 32 | | | |
| | 15 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 470 | 470 | | | |
| | 16 | Sở Giao thông vận tải | 217 | 217 | | | |
| | 17 | Liên đoàn lao động tỉnh | 89 | 89 | 1.061 | Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai | |
| | 18 | Cục Thuế | 128 | 128 | | | |
| | 19 | Sở Thông tin và Truyền thông | 37 | 37 | | | |
| | 20 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh | 26 | 26 | | | |
| | 21 | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh | 16 | 16 | | | |
| | 22 | Ban Tôn giáo | 4 | 4 | | | |
| | 23 | Sở Công Thương | 66 | 66 | | | |
| | 24 | Cục Quản lý Thị trường | 6 | 6 | | | |
| | 25 | Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai | 6 | 6 | | | |
| | 26 | Đài Phát thanh - Truyền hình | 81 | 81 | | | |
| | 27 | Tòa án nhân dân tỉnh | 51 | 51 | | | |
| | 28 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin | 6 | 6 | | | |
| | 29 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 62 | 62 | | | Sở LĐTB&XH |
| | 30 | Trung tâm Dịch vụ việc làm | 52 | 52 | | | |
| | 31 | Cơ sở điều trị nghiện ma túy | 148 | 148 | | | |
| | 32 | Ban quản lý nghĩa trang | 16 | 16 | | | |
| | 33 | Quỹ bảo trợ trẻ em | 3 | 3 | | | |
| | 34 | Trung tâm Công tác xã hội | 97 | 97 | | | |
| | 35 | Bảo hiểm xã hội tỉnh | 69 | 69 | | | |
| | 36 | Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường | 20 | 20 | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | 37 | Văn phòng Đăng ký Đất đai | 68 | 68 | | | |
| | 38 | Trung tâm Phát triển quỹ đất | 10 | 10 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 39 | Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới | 50 | 50 | 1.268 | Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai | Sở Giao thông vận tải |
| | 40 | Trường cao đẳng kĩ thuật Đồng Nai | 160 | 160 | | | |
| | 41 | Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đồng Nai | 35 | 35 | | | |
| | 42 | Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai | 20 | 20 | | | |
| | 43 | Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị VN | 19 | 19 | | | |
| | 44 | Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh | 18 | 18 | | | |
| | 45 | Trường CĐ Cơ giới và Thủy lợi | 100 | 100 | | | |
| | 46 | Ban Quản lý khu công nghệ cao Công nghệ sinh học | 14 | 14 | | | |
| | 47 | Trường Đại học Đồng Nai | 335 | 335 | | | |
| | 48 | Trường Cao Đẳng Y tế ĐN | 20 | 20 | | | |
| | 49 | Nhà máy Z114- Tổng cục công nghiệp Quốc phòng | 450 | 450 | | | |
| | 50 | Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 6006D | 20 | 20 | | | |
| | 51 | Trung tâm Kiểm định dạn dược T263 | 27 | 27 | | | |
| **8.4** | | **Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng 50%** | | | 306 | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | |
| | 1 | Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai | 285 | 143 | | | |
| | 2 | Hội Công chứng viên tỉnh Đồng Nai | 326 | 163 | | | |
| **9** | | **Người mắc các bệnh mãn tính, người trên 65 tuổi** | **Pfizer và Moderna** | **0** | | | |
| **10** | | **Người sinh sống tại các vùng dịch** | | **0** | | | |
| **11** | | **Các đối tượng chính sách xã hội (thương binh) 100%** | | | | TTYT các huyện, thành phố, Các Bệnh viện đa khoa khu vực | Sở LĐTB&XH |
| | 1 | Thành phố Biên Hòa | 1.973 | 1.973 | 1.973 | | |
| | 2 | Thành phố Long Khánh | 396 | 396 | 396 | | |
| | 3 | Huyện Long Thành | 370 | 370 | 370 | | |
| | 4 | Huyện Nhơn Trạch | 153 | 153 | 153 | | |
| | 5 | Huyện Thống Nhất | 149 | 149 | 149 | | |
| | 6 | Huyện Trảng Bom | 321 | 321 | 321 | | |
| | 7 | Huyện Vĩnh Cửu | 192 | 192 | 192 | | |
| | 8 | Huyện Xuân Lộc | 376 | 376 | 376 | | |
| | 9 | Huyện Cẩm Mỹ | 256 | 256 | 256 | | |
| | 10 | Huyện Định Quán | 258 | 258 | 258 | | |
| | 11 | Huyện Tân Phú | 214 | 214 | 214 | | |
| **13** | | **Các cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết yếu** | | | | | |
| **13.1** | | **Ngân hàng 100%** | | | | | |
| | 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN_ Chi nhánh Đồng Nai | 136 | 136 | 461 | Bệnh viện ĐK Đồng Nai | |
| | 2 | CN Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT tỉnh Đồng Nai -NH Nông Nghiệp & PTNT VN | 97 | 97 | | | |
| | 3 | Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đồng Nai | 228 | 228 | | | |
| | 4 | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai | 192 | 192 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 5 | Chi Nhánh Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Tỉnh Đồng Nai | 29 | 29 | 443 | Bệnh viện Đồng Nai 2 | |
| | 6 | Ngân Hàng TMCP Đông Á - CN Đồng Nai | 30 | 30 | | | |
| | 7 | Ngân Hàng TMCP Kiên Long - CN Đồng Nai | 50 | 50 | | | |
| | 8 | Ngân Hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Nai | 142 | 142 | | | |
| | 9 | Ngân Hàng TM Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Đại Dương - CN Đồng Nai | 32 | 32 | 429 | Bệnh Viện ĐK Thống Nhất Đồng Nai | |
| | 10 | Ngân Hàng TM CP Bản Việt - CN Đồng Nai | 55 | 55 | | | |
| | 11 | Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT | 38 | 38 | | | |
| | 12 | Ngân Hàng CSXH | 11 | 11 | | | |
| | 13 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Đồng Nai. | 70 | 70 | | | |
| | 14 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh KCN Biên Hòa | 175 | 175 | | | |
| | 15 | Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Đồng Nai | 48 | 48 | | | |
| | 16 | Nh TMCP Sài Gòn Công Thương chi nhánh Đồng Nai | 33 | 33 | 545 | Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai | |
| | 17 | Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hoà | 160 | 160 | | | |
| | 18 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai | 82 | 82 | | | |
| | 19 | Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Biên Hòa | 78 | 78 | | | |
| | 20 | Ngân Hàng Nông Nghiệp Và PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Tam Phước Đồng Nai | 18 | 18 | | | |
| | 21 | Ngân Hàng Hợp Tác Xã Việt Nam - CN Đồng Nai | 32 | 32 | | | |
| | 22 | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi Nhánh Đồng Nai | 142 | 142 | | | |
| | 23 | Ngân Hàng TM TNHH MTV Xây Dựng Việt Nam - CN Đồng Nai | 41 | 41 | 629 | Bệnh Viện Âu Cơ | |
| | 24 | Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai | 267 | 267 | | | |
| | 25 | Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam Chi Nhánh Thành Phố Biên Hòa Bắc Đồng Nai | 16 | 16 | | | |
| | 26 | Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Tân Hiệp Đồng Nai | 15 | 15 | | | |
| | 27 | Ngân Hàng Thương Mại CP Phương Đông, Chi Nhánh Đồng Nai. | 37 | 37 | | | |
| | 28 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai | 68 | 68 | | | |
| | 29 | Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai | 80 | 80 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 30 | Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, LTD cn Đồng Nai | 25 | 25 | | | Ngân hàng Nhà nước tỉnh |
| | 31 | Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN CN Đồng Nai | 32 | 32 | | | |
| | 32 | Ngân Hàng TNHH Indovina, Chi Nhánh Đồng Nai | 48 | 48 | | | |
| | 33 | Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam Chi Nhánh Đông Đồng Nai | 79 | 79 | 456 | Bệnh Viện nhi đồng Đồng Nai | |
| | 34 | Ngân hàngThương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. | 235 | 235 | | | |
| | 35 | Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đồng Nai | 20 | 20 | | | |
| | 36 | Ngân Hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 26 | 26 | | | |
| | 37 | Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Đông Đồng Nai | 96 | 96 | | | |
| | 38 | Ngân Hàng NN & PTNT Huyện Tân Phú | 34 | 34 | 51 | TTYT Tân Phú | |
| | 39 | Quỹ tín dụng Nhân Dân 125 | 10 | 10 | | | |
| | 40 | Quỹ Tín Dụng Nhân Dân Phương Lâm | 7 | 7 | | | |
| | 41 | Quỹ tín dụng nhân dân Tân Bửu | 6 | 6 | 19 | TTYT Biên Hòa | |
| | 42 | Quỹ tín dụng nhân dân Đại Nghĩa | 11 | 11 | | | |
| | 43 | Quỹ Tín Dụng Nhân dân Hố Nai | 2 | 2 | | | |
| | 44 | Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Long Khánh | 10 | 10 | 240 | TTYT Long Khánh | |
| | 45 | Ngân Hàng NN&PTNT Long Khánh | 45 | 45 | | | |
| | 46 | Quỹ Tín Dụng Nhân dân Cao Su Đồng Nai | 9 | 9 | | | |
| | 47 | Quỹ tín dụng nhân dân Xuân Khánh | 9 | 9 | | | |
| | 48 | Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh | 167 | 167 | | | |
| | 49 | Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Vĩnh Cửu Bắc Đồng Nai | 42 | 42 | 53 | TTYT Vĩnh Cửu | |
| | 50 | Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH Vĩnh Cửu | 11 | 11 | | | |
| | 51 | Ngân Hàng NN&PTNT Huyện Trảng Bom | 47 | 47 | 106 | TTYT Trảng Bom | |
| | 52 | Phòng GD Ngân Hàng CS-XH Trảng Bom | 9 | 9 | | | |
| | 53 | Quỹ Tín Dụng Nhân Dân Hoà Bình | 7 | 7 | | | |
| | 54 | Quỹ Tín Dụng ND Bắc Sơn | 7 | 7 | | | |
| | 55 | Quỹ Tín Dụng ND Cây Gáo | 8 | 8 | | | |
| | 56 | Quỹ Tín Dụng ND An Bình | 8 | 8 | | | |
| | 57 | Quỹ Tín dụng Nhân Dân Quảng Tiến | 2 | 2 | | | |
| | 58 | Quỹ Tín Dụng Nhân dân Trảng Bom | 11 | 11 | | | |
| | 59 | Quỹ tín dụng nhân dân Lộc Hòa | 7 | 7 | | | |
| | 60 | Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam CN huyện Thống Nhất | 30 | 30 | 39 | TTYT Thống Nhất | |
| | 61 | Ngân Hàng Chính sách H.Thống Nhất | 9 | 9 | | | |
| | 62 | Ngân Hàng NN & PTNT Cẩm Mỹ | 39 | 39 | 63 | TTYT Cẩm Mỹ | |
| | 63 | Ngân Hàng Chính Sách Cẩm Mỹ | 9 | 9 | | | |
| | 64 | Quỹ Tín Dụng Nhân Dân Xuân Định | 15 | 15 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cơ sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 65 | Phòng Giao dịch Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Huyện Long Thành | 10 | 10 | 10 | TTYT Long Thành | |
| | 66 | Ngân hàng NN&PTNT Xuân Lộc | 41 | 41 | 52 | TTYT Xuân Lộc | |
| | 67 | Ngân hàng Chính sách Xuân Lộc | 11 | 11 | | | |
| | 68 | Chi nhánh NH nông nghiệp và PTNT Nhơn Trạch | 45 | 45 | 345 | TTYT Nhơn Trạch | |
| | 69 | Chi nhánh NH công thương Nhơn Trạch | 99 | 99 | | | |
| | 70 | Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch | 112 | 112 | | | |
| | 71 | Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam Chi Nhánh Nam Đồng Nai | 67 | 67 | | | |
| | 72 | PGD Ngân hàng chính sách xã hội Nhơn Trạch | 9 | 9 | | | |
| | 73 | Quỹ tín dụng Nhân dân Nhơn Trạch | 13 | 13 | | | |
| **13.2** | | **Gas, xăng, dầu, siêu thị 100%** | | | 5.327 | VNVC Chi nhánh ĐỒNG NAI | Sở Công Thương |
| | 1 | Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai | 528 | 528 | | | |
| | 2 | CN Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Tp Biên Hòa | 236 | 236 | | | |
| | 3 | Công ty TNHH TMDV Siêu thị Coop Mart Biên Hòa | 47 | 47 | | | |
| | 4 | Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh (hệ thống siêu thị Bách Hóa Xanh) | 1762 | 1762 | | | |
| | 5 | CN Công ty Cổ phần EB Huế tại Đồng Nai (Big C Tân Hiệp) | 159 | 159 | | | |
| | 6 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 825 | 825 | | | |
| | 7 | Siêu thị Hoàng Đức – Chi nhánh Cty CP Hoàng Đức | 59 | 59 | | | |
| | 8 | Hệ thống Vinmart + | 282 | 282 | | | |
| | 9 | TTTM - CN Công ty TNHH TTTM Lotte VN tại Đồng Nai | 250 | 250 | | | |
| | 10 | Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam | 75 | 75 | | | |
| | 11 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hải Phát | 64 | 64 | | | |
| | 12 | Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành | 42 | 42 | | | |
| | 13 | Công ty CP Dầu khí V-Gas | 65 | 65 | | | |
| | 14 | Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đại Phát | 45 | 45 | | | |
| | 15 | Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM | 30 | 30 | | | |
| | 16 | Công ty TNHH Khang Ngọc Phước | 10 | 10 | | | |
| | 17 | Công ty TNHH Gas Phoenix Việt Nam | 15 | 15 | | | |
| | 18 | Công ty TNHH Super Gas | 7 | 7 | | | |
| | 19 | DNTN TMDVSX Hồng Mộc | 100 | 100 | | | |
| | 20 | Công ty CPKD khí Miền Nam | 50 | 50 | | | |
| | 21 | Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Betagas | 43 | 43 | | | |
| | 22 | Công ty TNHH SOPET Gas One | 89 | 89 | | | |
| | 23 | CN Công ty TNHH TM DV XNK Bùi Nguyễn Gia Phát | 25 | 25 | | | |

| TT | | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) thứ 1 (tiêm mới) | | Cở sở thực hiện tiêm | | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | Số lượng | Đơn vị thực hiện | |
| | | **Tổng** | **150.555** | **90.860** | | | |
| | 24 | Công ty TNHH Khí LPG Mexico Việt Nam | 39 | 39 | | | |
| | 25 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | 288 | 288 | | | |
| | 26 | Tổng Công ty dầu Việt Nam - CTCP | 31 | 31 | | | |
| | 27 | Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà | 6 | 6 | | | |
| | 28 | Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV tại Đồng Nai | 10 | 10 | | | |
| | 29 | Công ty CP Vật liệu xây dựng và chất đốt Đồng Nai | 135 | 135 | | | |
| | 30 | Công ty TNHH MTV Vũ Tường Phát | 10 | 10 | | | |
| **13.3** | | **Xử lý chất thải 100%** | | | | | |
| | 1 | Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh | 31 | 31 | | | |
| | 2 | Công ty CPDV Sonadezi | 693 | 693 | | | |
| | 3 | Công ty Cù lao xanh | 38 | 38 | 1.430 | Bệnh viện Âu Cơ | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | 4 | Công ty TNHH MTV Thanh Tùng 2 | 120 | 120 | | | |
| | 5 | Công ty Tân Thiên Nhiên | 137 | 137 | | | |
| | 6 | Công ty Sonadezi SZE | 86 | 86 | | | |
| | 7 | Cty TNHH Tài Tiến | 310 | 310 | | | |
| | 8 | Công ty TNHH Tân Phong ĐN | 15 | 15 | | | |
| **13.4** | | **Thực phẩm 100%** | | | | | |
| | 1 | Công ty TNHH MTV Hương Vĩnh Cửu | 200 | 200 | | | |
| | 2 | Công ty TNHH Anh Hoàng Thy | 18 | 18 | | | |
| | 3 | Công ty TNHH Nông trại Tân Lâm | 68 | 68 | | | |
| | 4 | CT TNHH TMDV Tấn Phát Đạt | 30 | 30 | | | |
| **13.5** | | **Sản xuất trang thiết bị y tế 100%** | | | | | |
| | 1 | Công ty TNHH Dược phẩm Donapharm | 24 | 24 | 1.329 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai | Sở Y tế |
| | 2 | Công ty CP Tổng công ty may Đồng Nai | 700 | 700 | | | |
| | 3 | Công ty TNHH sản xuất thương mại Hạnh Minh | 52 | 52 | | | |
| | 4 | Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam | 155 | 155 | | | |
| **13.6** | | **Cơ sở hạ tầng 100%** | | | | | |
| | 1 | CTCP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 | 55 | 55 | | | |
| | 2 | CTCP Đầu tư BOT An Thuận Phát | 27 | 27 | | | |
| **13.7** | | **Cơ sở mai táng 100%** | | | 20 | TTYT huyện Long Thành | |
| | | Công ty TNHH TM&DV Phú Thiện Phát | 20 | 20 | | | |
| **14** | | **Các chức sắc, chức việc các tôn giáo 100%** | | | 429 | Bệnh Viện ĐK Thống Nhất Đồng Nai | Ban Tôn giáo |
| | 1 | Các chức sắc tôn giáo | 218 | 218 | | | |
| | 2 | Các chức sắc tôn giáo tham gia phòng chống dịch COVID-19 | 211 | 211 | | | |
| **15** | | **Người lao động tự do** | | **0** | | | |
| **16** | | **Các đối tượng khác theo Quyết định của BYT, Chủ tịch UBND tỉnh và đề xuất của đơn vị viện trợ vắc xin cho BYT** | **11.350** | 5.548 | 5.548 | BVĐKKV Long Thành, BVĐHYD Shing Mark, BVĐK Đồng Nai | |
| **17** | | Dự phòng tỷ lệ hao hụt vắc xin và các trường hợp khác | | 13.011 | 13.011 | TTKSBT tỉnh | |

# PHỤ LỤC 4

## PHÂN BỔ VẮC XIN ASTRA ZENECA CHO CÁC CSSXKD, DOANH NGHIỆP

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| TT | Tên đơn vị | Số lượng tiêm mũi (liều) | | Tổng số liều vắc xin theo địa bàn | Số lọ vắc xin | Cơ sở thực hiện tiêm | Đơn vị đầu mối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số đăng ký | Số phân bổ chính thức | | | | |
| | | | 168.740 | | | | 26,395 |
| | **Tổng chia đều cho 7 huyện, thành phố** | **639.277** | **168.737** | | | | |
| 1 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn thành phố Biên Hòa | 204.840 | 54.068 | 69.597 | 5.800 | TTYT các huyện, thành phố | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện TP. Biên Hòa | 58.835 | 15.529 | | | | Sở LĐTB&XH |
| 2 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu | 40.702 | 10.743 | 13.731 | 1.144 | | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu | 11.318 | 2.987 | | | | Sở LĐTB&XH |
| 3 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn huyện Thống Nhất | 3.561 | 940 | 980 | 82 | | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện Thống Nhất | 151 | 40 | | | | Sở LĐTB&XH |
| 4 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn thành phố Long Khánh | 16.651 | 4.395 | 5.906 | 492 | | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện TP. Long Khánh | 5.726 | 1.511 | | | | Sở LĐTB&XH |
| 5 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn huyện Long Thành | 39.943 | 10.543 | 13.888 | 1.157 | | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện Long Thành | 12.672 | 3.345 | | | | Sở LĐTB&XH |
| 6 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn huyện Nhơn Trạch | 117.988 | 31.143 | 31.980 | 2.665 | | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện Nhơn Trạch | 3.170 | 837 | | | | Sở LĐTB&XH |
| 7 | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn huyện Trảng Bom | 115.065 | 30.371 | 32.656 | 2.721 | | Ban QL các KCN |
| | Các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ngoài KCN trên địa bàn huyện Trảng Bom | 8.655 | 2.284 | | | | Sở LĐTB&XH |

## PHỤ LỤC 5

## THÔNG TIN CÁN BỘ ĐẦU MỐI CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN TIÊM CHỦNG

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| STT | Cơ sở tiêm chủng | Tên cán bộ | Số điện thoại |
|---|---|---|---|
| 1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Bs Hoa | 0977566610 |
| 2 | BV Đại học Y dược Shing Mark | Chị Nga | 0926606040 |
| 3 | Bệnh viện Âu Cơ | Ths Đây | 0965 975 733 |
| 4 | Bệnh viện ĐK Đồng Nai | Bs Trâm | 0916966433 |
| 5 | Bệnh viện Đồng Nai 2 | Bs Kinh | 0985718455 |
| 6 | Bệnh viện Nhi Đồng Nai | ĐD Hương | 0869778568 |
| 7 | Bệnh Viện Quốc tế Đồng Nai | Chị Phương | 0907040383 |
| 8 | Bệnh viện Thống Nhất | Bs Quang | 0918928604 |
| 9 | Bệnh xá Công an tỉnh | Bs Đạt | 0915401292 |
| 10 | Trung tâm tiêm chủng VNVC Đồng Nai | Võ Anh Tứ | 0919820360 |
| 11 | Trung tâm tiêm chủng VNVC Long Khánh | Phan Thị Phương Trâm | 0938122799 |
| 12 | Trung tâm tiêm chủng VNVC Long Thành | Lưu Thị Thu Hòa | 0343099779 |
| 13 | TTYT TP.Biên Hòa | Phạm Viết Nhuận | 0908577065 |
| 14 | TTYT Xuân Lộc | Nguyễn Thị Thu Thảo | 0393762628 |
| 15 | TTYT Long Thành | Đào Thị Nguyệt | 0382181620 |
| 16 | TTYT Cẩm Mỹ | Lưu Thị Mỹ Hương | 0916213966 |
| 17 | TTYT Thống Nhất | Đặng Thị Diễn Sinh | 0563757571 |
| 18 | TTYT Trảng Bom | Dư Quang Cường | 0397220045 |
| 19 | TTYT Định Quán | Trịnh Ngọc Tâm | 0395223213 |
| 20 | TTYT Vĩnh Cửu | Hoàng Thị Vũ | 0395757763 |
| 21 | TTYT Tân Phú | Quản Trọng Nghĩa | 0916413800 |
| 22 | TTYT TP.Long Khánh | Trần Thị Phương | 0522933019 |
| 23 | TTYT Nhơn Trạch | Bùi Thị Toan | 0966301635 |

**PHỤ LỤC 6**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

## BẢNG PHÂN BỔ ĐỐI TƯỢNG, VẮC XIN COVID-19, VẬT TƯ TIÊM CHỦNG ĐỢT 4, NĂM 2021

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| STT | Huyện | Dân số | Số xã | Bệnh viện | Số ấp | Số bàn tiêm vắc xin tại cơ sở y tế | Số bàn tiêm vắc xin ngoài Trạm Y tế (dự kiến) | Cán bộ tham gia công tác tiêm vắc xin (tối thiểu 05 người/bàn tiêm) | TỔNG SỐ MŨI TIÊM | | | | | | Số lọ liều vắc xin dự kiến | | | | Bơm kim tiêm 0,5 ml dự kiến | Bơm kim tiêm 3ml đến 5ml để dùng pha vắc xin đông khô Pfizer | Hộp an toàn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Pfizer mũi 01 | Pfizer mũi 02 | Moderna 01 | Moderna 02 | Astrazeneca 01 | CỘNG | Pfizer mũi 01 | Moderna 01 | Astrazeneca 01 | CỘNG | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 1 | Biên Hòa | 1.082.120 | 30 | 9 | 200 | 47 | 21 | 340 | 5.352 | 5.352 | 15.000 | 15.000 | 110.408 | **151.112** | 1.784 | 2.000 | 9201 | 317.335 | 165.600 | 1.784 | 1674 |
| 2 | Vĩnh Cửu | 168.153 | 12 | 1 | 65 | 19 | 3 | 110 | 390 | 390 | 990 | 990 | 16.516 | **19.276** | 130 | 132 | 1376 | 19.276 | 21.600 | 130 | 217 |
| 3 | Xuân Lộc | 232.383 | 15 | 1 | 92 | 27 | 25 | 260 | 246 | 246 | 1.080 | 1.080 | 3.613 | **6.265** | 82 | 144 | 301 | 6.265 | 21.600 | 82 | 217 |
| 4 | Tân Phú | 156.953 | 18 | 1 | 94 | 20 | 5 | 125 | 174 | 174 | 1.140 | 1.140 | 2.528 | **5.156** | 58 | 152 | 211 | 5.156 | 4.800 | 58 | 49 |
| 5 | Thống Nhất | 168.052 | 10 | 1 | 46 | 18 | 5 | 115 | 342 | 342 | 1.140 | 1.140 | 3.515 | **6.479** | 114 | 152 | 293 | 6.479 | 7.200 | 114 | 73 |
| 6 | Long Thành | 252.277 | 14 | 1 | 98 | 27 | 2 | 145 | 852 | 852 | 2.385 | 2.385 | 17.784 | **24.258** | 284 | 318 | 1482 | 24.258 | 26.400 | 284 | 267 |
| 7 | Định Quán | 192.045 | 14 | 1 | 96 | 31 | 2 | 165 | 540 | 540 | 1.680 | 1.680 | 1.782 | **6.222** | 180 | 224 | 149 | 6.222 | 7.200 | 180 | 74 |
| 8 | Long Khánh | 155.300 | 15 | 2 | 58 | 23 | 1 | 120 | 642 | 642 | 1.500 | 1.500 | 8.914 | **13.198** | 214 | 200 | 743 | 13.198 | 14.400 | 214 | 146 |
| 9 | Nhơn Trạch | 267.186 | 12 | 1 | 53 | 15 | 4 | 95 | 240 | 240 | 840 | 840 | 35.034 | **37.194** | 80 | 112 | 2920 | 37.194 | 40.800 | 80 | 409 |
| 10 | Cẩm Mỹ | 142.888 | 13 | 1 | 74 | 15 | 3 | 90 | 540 | 540 | 1.710 | 1.710 | 2.322 | **6.822** | 180 | 228 | 194 | 6.822 | 7.200 | 180 | 74 |
| 11 | Trảng Bom | 358.117 | 17 | 1 | 71 | 35 | 7 | 210 | 480 | 480 | 2.115 | 2.115 | 36.965 | **42.155** | 160 | 282 | 3080 | 42.155 | 45.600 | 160 | 458 |
| 12 | TTKSBT | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 6 | 50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.660 | **1.660** | 0 | 0 | 138 | 1.660 | 2.400 | 0 | 24 |
| 13 | Dự phòng | | | | | | | | 3.072 | 3.072 | 3.180 | 3.180 | 18.559 | **31.063** | 1.024 | 424 | 1547 | 31.063 | 33.600 | 1.024 | 346 |
| **TOÀN TỈNH** | | **3.175.475** | **170** | **20** | **947** | **281** | **84** | **1.825** | **12.870** | **12.870** | **32.760** | **32.760** | **259.600** | **350.860** | **4.290** | **4.368** | **21.633** | **517.083** | **398.400** | **4.290** | **4.027** |

PHỤ LỤC 7

SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM TỈNH ĐỒNG NAI

# BẢNG PHÂN BỔ VẮC XIN COVID-19, VẬT TƯ TIÊM CHỦNG ĐỢT 4, NĂM 2021

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| STT | Huyện | Bệnh viện | Số ấp | Số bàn tiêm vắc xin tại cơ sở y tế | Số bàn tiêm vắc xin ngoài Trạm Y tế (dự kiến) | Cán bộ tham gia công tác tiêm vắc xin (tối thiểu 08 người/bàn tiêm 05 nhân viên y tế và 03 cán bộ khác hỗ trợ phân luồng, ổn định trật tự) | Khẩu trang y tế (02 cái/người/ngày) x 20 ngày đơn vị tính hộp | Mua chai dung dịch sát khuẩn tay nhanh/cồn 70 độ dung tích 500ml (bố trí tại mỗi điểm tiêm chủng 5 chai 500ml/5 ngày) | Cơ số thuốc cấp cứu theo thông tư 51/TT-BYT (02 cơ số/bàn tiêm) | Ardrenalin theo quy định của bộ Y tế | Kính chắn giọt bắn | Trang phục phòng hộ (2 bộ/người/ngày/điểm tiêm lưu động x 20 ngày) | Khẩu trang N 95 (2 bộ/người/ngày/điểm tiêm lưu động) | Bộ Máy tính xách tay + máy quét mã QR Code (03 bộ/bàn tiêm) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **2** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** |
| 1 | Biên Hòa | 9 | 200 | 47 | 21 | 544 | 435 | 1360 | 136 | 2.720 | 2.720 | 4.200 | 4.200 | 63 |
| 2 | Vĩnh Cửu | 1 | 65 | 19 | 3 | 176 | 140 | 440 | 44 | 880 | 880 | 600 | 600 | 9 |
| 3 | Xuân Lộc | 1 | 92 | 27 | 25 | 416 | 332 | 1040 | 104 | 2.080 | 2.080 | 5.000 | 5.000 | 75 |
| 4 | Tân Phú | 1 | 94 | 20 | 5 | 200 | 160 | 500 | 50 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 15 |
| 5 | Thống Nhất | 1 | 46 | 18 | 5 | 184 | 147 | 460 | 46 | 920 | 920 | 1.000 | 1.000 | 15 |
| 6 | Long Thành | 1 | 98 | 27 | 2 | 232 | 185 | 580 | 58 | 1.160 | 1.160 | 400 | 400 | 6 |
| 7 | Định Quán | 1 | 96 | 31 | 2 | 264 | 211 | 660 | 66 | 1.320 | 1.320 | 400 | 400 | 6 |
| 8 | Long Khánh | 2 | 58 | 23 | 1 | 192 | 153 | 480 | 48 | 960 | 960 | 200 | 200 | 3 |
| 9 | Nhơn Trạch | 1 | 53 | 15 | 4 | 152 | 121 | 380 | 38 | 760 | 760 | 800 | 800 | 12 |
| 10 | Cẩm Mỹ | 1 | 74 | 15 | 3 | 144 | 115 | 360 | 36 | 720 | 720 | 600 | 600 | 9 |
| 11 | Trảng Bom | 1 | 71 | 35 | 7 | 336 | 268 | 840 | 84 | 1.680 | 1.680 | 1.400 | 1.400 | 21 |
| 12 | TTKSBT | 0 | 0 | 4 | 6 | 80 | 64 | 200 | 20 | 400 | 400 | 1.200 | 1.200 | 18 |
| | Dự phòng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| **TOÀN TỈNH** | | **20** | **947** | **281** | **84** | **2.920** | **2.331** | **7.300** | **730** | **14.600** | **14.600** | **16.800** | **16.800** | **252** |

**PHỤ LỤC 8**

# BẢNG PHÂN BỔ IN ẤN TIÊM VẮC XIN COVID-19 ĐỢT 4, NĂM 2021

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| STT | Huyện | Băng rôn | | | Tờ danh sách điều tra đối tượng (40 dòng/tờ A4 giấy ngang) | Giấy mời (tờ) | Phiếu đồng ý tiêm vắc xin | Phiếu sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 | Xác nhận tiêm vắc xin (tờ) | Tờ rơi hướng dẫn cài đặt app Sổ sức khỏe điện tử | In tờ rơi những điều cần biết khi tiêm vắc xin | Poster hướng dẫn cài đặt App Sổ sức khỏe điện tử phát cho người dân/đối tượng tiêm chủng dán tại các điểm tiêm, các bệnh viện, UBND các xã, phường, thị trấn (03 cái/điểm) | Tấm Poster di động hướng dẫn cài đặt App Sổ sức khỏe điện tử đặt tại các điểm tiêm chủng lưu động. (06 cái/đội) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Xã | Huyện | Tỉnh | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Biên Hòa | 60 | 5 | 0 | 7.933 | 158.668 | 317.335 | 317.335 | 158.668 | 75.556 | 158.668 | 270 | 126 |
| 2 | Vĩnh Cửu | 24 | 5 | 0 | 1.012 | 20.240 | 40.480 | 40.480 | 20.240 | 9.638 | 20.240 | 84 | 18 |
| 3 | Xuân Lộc | 30 | 5 | 0 | 329 | 6.578 | 13.157 | 13.157 | 6.578 | 3.133 | 6.578 | 168 | 150 |
| 4 | Tân Phú | 36 | 5 | 0 | 271 | 5.414 | 10.828 | 10.828 | 5.414 | 2.578 | 5.414 | 126 | 30 |
| 5 | Thống Nhất | 20 | 5 | 0 | 340 | 6.803 | 13.606 | 13.606 | 6.803 | 3.240 | 6.803 | 78 | 30 |
| 6 | Long Thành | 28 | 5 | 0 | 1.274 | 25.471 | 50.942 | 50.942 | 25.471 | 12.129 | 25.471 | 93 | 12 |
| 7 | Định Quán | 28 | 5 | 0 | 327 | 6.533 | 13.066 | 13.066 | 6.533 | 3.111 | 6.533 | 93 | 12 |
| 8 | Long Khánh | 30 | 5 | 0 | 693 | 13.858 | 27.716 | 27.716 | 13.858 | 6.599 | 13.858 | 99 | 6 |
| 9 | Nhơn Trạch | 24 | 5 | 0 | 1.953 | 39.054 | 78.107 | 78.107 | 39.054 | 18.597 | 39.054 | 87 | 24 |
| 10 | Cẩm Mỹ | 26 | 5 | 0 | 358 | 7.163 | 14.326 | 14.326 | 7.163 | 3.411 | 7.163 | 90 | 18 |
| 11 | Trảng Bom | 34 | 5 | 0 | 2.213 | 44.263 | 88.526 | 88.526 | 44.263 | 21.078 | 44.263 | 126 | 42 |
| 12 | TTKSBT | 0 | 0 | 20 | | 1.743 | 3.486 | 3.486 | 1.743 | 830 | 1.743 | 20 | 36 |
| | Dự phòng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **TOÀN TỈNH** | | **340** | **55** | **20** | **16.702** | **335.787** | **671.574** | **671.574** | **335.787** | **159.899** | **335.787** | **1.334** | **504** |

**PHỤ LỤC 9**

# BẢNG PHÂN BỔ GIÁM SÁT, TRUYỀN THÔNG TIÊM VẮC XIN COVID-19 ĐỢT 4, NĂM 2021

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| STT | Huyện | Giám sát (Dự kiến tổng số lượt giám sát, có thể tăng số lượng giám sát theo nhu cầu thực tế) | | | | Truyền thông trên các phương tiện thông tin tỉnh, huyện, xã | | | Tập huấn | Hội Nghị triển Khai |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trước chiến dịch | Trong chiến dịch | Sau chiến dịch | Cộng | Phát thanh trên loa của xã, phường, thị trấn: thực hiện xuyên suốt chiến dịch | Phát thanh trên đài truyền thanh huyện/thị/ thành phố: thực hiện xuyên suốt chiến dịch | Tọa đàm trên Đài PTTH ĐN; Phát thông điệp tiêm chủng vắc xin phòng COVID - 19, Phát hướng dẫn cài đặt App Sổ sức khỏe điện tử, Phát Hướng dẫn theo dõi sau tiêm vắc xin phòng COVID - 19.....; sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông... | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Biên Hòa | 72 | 72 | 48 | **192** | 1.200 | 20 | TTKSBT Đồng Nai phối hợp cùng Sở Thông tin Truyền thông, Báo Đồng Nai, Đài PTTH ĐN: thực hiện xuyên suốt chiến dịch | Áp dụng hình thực tập huấn trực tiếp qua ZOOM: Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị thực hiện | Áp dụng linh hoạt hình thức tổ chức trực tuyến qua Zoom hoặc Hội nghị tập trung đảm bảo yêu cầu 5K phòng chống dịch |
| 2 | Vĩnh Cửu | 72 | 72 | 48 | **192** | 480 | 20 | | | |
| 3 | Xuân Lộc | 72 | 72 | 48 | **192** | 600 | 20 | | | |
| 4 | Tân Phú | 72 | 72 | 48 | **192** | 720 | 20 | | | |
| 5 | Thống Nhất | 72 | 72 | 48 | **192** | 400 | 20 | | | |
| 6 | Long Thành | 72 | 72 | 48 | **192** | 560 | 20 | | | |
| 7 | Định Quán | 72 | 72 | 48 | **192** | 560 | 20 | | | |
| 8 | Long Khánh | 72 | 72 | 48 | **192** | 600 | 20 | | | |
| 9 | Nhơn Trạch | 72 | 72 | 48 | **192** | 480 | 20 | | | |
| 10 | Cẩm Mỹ | 72 | 72 | 48 | **192** | 520 | 20 | | | |
| 11 | Trảng Bom | 72 | 72 | 48 | **192** | 680 | 20 | | | |
| 12 | TTKSBT | 72 | 72 | 48 | **192** | 0 | 0 | | | |
| **TOÀN TỈNH** | | **864** | **864** | **576** | **2.304** | **6.800** | **220** | | | |

## PHỤ LỤC 10: DỰ TOÁN KINH PHÍ TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 ĐỢT 4 NĂM 2021

*(Đính kèm Kế hoạch số 6135/KH-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)*

| STT | NỘI DUNG CHI | DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN | | | | | | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đối tượng | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Số lượng | Đơn vị tính | Thành tiền | | |
| I | **TẬP HUẤN, HỘI NGHỊ** | | | | | | | **74.500.000** | | |
| 1 | **Hội nghị tiêm chủng** | | | | | | | **25.500.000** | | |
| 1,1 | Giảng viên/ Báo cáo viên | 1000.000 đồng/người/ ngày | 1 | 1.000.000 | | 3 | hội nghị | 3.000.000 | Sở Y tế | K1,Đ12,TT40/2017 |
| 1,2 | Nước uống | 20.000 đồng/người/hội nghị | 200 | 20.000 | | 3 | hội nghị | 12.000.000 | | |
| 1,3 | Tài liệu, VPP | 15.000 đồng/cuốn/hội nghị | 200 | 15.000 | | 3 | hội nghị | 9.000.000 | | Thanh quyết toán theo thực tế |
| 1,4 | Trang trí hội nghị | 500.000 đồng/hội nghị | 1 | 500.000 | | 3 | hội nghị | 1.500.000 | | |
| 2 | **Tập huấn cho các đơn vị về thực hiện tiêm vắc xin covid-19** | | | | | | | **12.000.000** | | |
| 2,1 | Giảng viên/ Báo cáo viên | 1000.000 đồng/người/ ngày | 1 | 1.000.000 | | 3 | lớp | 3.000.000 | TTKSBT; BV; TTYT | Điểm a,K2,Đ5,TT36/2018 |
| 2,2 | Nước uống | 30.000 đồng/người/ngày | 50 | 30.000 | | 3 | lớp | 4.500.000 | | |
| 2,3 | Tài liệu, VPP | 20.000 đồng/người/ngày | 50 | 20.000 | | 3 | lớp | 3.000.000 | | |
| 2,4 | Trang trí hội nghị | 500.000 đồng/ngày/lớp | 1 | 500.000 | | 3 | lớp | 1.500.000 | | |
| 3 | **Tập huấn cho các đơn vị về công tác an toàn tiêm chủng vắc xin covid-19** | | | | | | | **37.000.000** | | |
| 3,1 | Giảng viên/ Báo cáo viên | 1000.000 đồng/người/ ngày | 1 | 1.000.000 | | 3 | lớp | 3.000.000,00 | TTKSBT; BV; TTYT | Điểm a,K2,Đ5,TT36/2018 |
| 3,2 | Nước uống | 30.000 đồng/người/ngày | 50 | 30.000 | | 3 | lớp | 4.500.000 | | |
| 3,3 | Tài liệu, VPP | 20.000 đồng/người/ngày | 50 | 20.000 | | 3 | lớp | 3.000.000 | | |
| 3,4 | Trang trí hội nghị | 500.000 đồng/ngày/lớp | 1 | 500.000 | | 3 | lớp | 1.500.000 | | |
| 3,5 | In giấy chứng nhận an toàn tiêm chủng | 5.000 đồng/tờ/người | 5.000 | 5.000 | | 1 | người | 25.000.000 | | Thanh quyết toán theo thực tế |
| **II. CÔNG THỰC HIỆN** | | | | | | | | **4.350.664.000** | | |
| 1 | Công tiêm vắc xin | | 350.860 | 7.500 | | 1 | mũi | 2.631.450.000 | BV, TT,TYT,CSKC | Theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Theo đó |

| STT | NỘI DUNG CHI | DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN | | | | | | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đối tượng | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Số lượng | Đơn vị tính | Thành tiền | | |
| 2 | Tiền bông gòn và cồn 70 độ sát khuẩn mũi tiêm (100 đồng/mũi/lần tiêm) | | 350.860 | 100 | | 1 | | 35.086.000 | B | mức chi không quá 150.000đ/người/ngày. |
| 3 | Công cập nhật và quản lý thông tin của các Dự án, Chương trình trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử : Nhập dữ liệu thông tin đối tượng (cá nhân, mũi tiêm, vắc xin vật tư) trên hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia. | (300 đồng/trường x 16 trường/phiếu thông tin đối tượng = 4.800 đồng/phiếu thông tin đối tượng) x 2.253.066 người | 350.860 | 4.800 | | 1 | | 1.684.128.000 | UBND các huyện,thành phối, TTYT các huyện, thành phố | điểm a, khoản 1, điều 4, Thông tư 194/2012/TT-BTC (Kinh phí để thuê các cá nhân, tổ chức bên ngoài, không bao gồm cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị và các tổ chức trực thuộc) |
| **III. VẬT TƯ, THUỐC CHỐNG SỐC, BỔ SUNG BƠM KIM TIÊM, HỆ THỐNG DÂY CHUYỀN LẠNH, THIẾT BỊ THEO DÕI NHIỆT ĐỘ** | | | | | | | | **2.650.407.000** | | |
| 1 | Mua Khẩu trang y tế (37000 đồng/hộp) | | 2.331 | 37.000 | | | Hộp | 86.247.000 | TTKSBT Đồng Nai và TTYT các huyện, thành phố thực hiện | |
| 2 | Mua chai dung dịch sát khuẩn tay nhanh/cồn 70 độ dung tích 500ml (bố trí tại mỗi điểm tiêm chủng 5 chai 500ml/5 ngày) | | 7.300 | 50.000 | | | Chai | 365.000.000 | | |
| 3 | Cơ số thuốc cấp cứu theo thông tư 51/TT-BYT (200000đồng/cơ số x 2 cơ số/bàn tiêm) | | 730 | 200.000 | | | Cơ số | 146.000.000 | | |
| 4 | Ardrenalin theo quy định của Bộ Y tế (7000 đồng/ống) | | 14.600 | 7.000 | | | Ống | 102.200.000 | | |
| 5 | Tấm chắn giọt bắn cho nhân viên tham gia tiêm vắc xin | | 14.600 | 12.000 | | | Cái | 175.200.000 | | |
| 6 | Trang phục phòng hộ cá nhân cho người tham gia các đội tiêm lưu động | | 16.800 | 98.700 | | | Bộ | 1.658.160.000 | | |
| 7 | Khẩu trang N 95 cho người tham gia đội tiêm lưu động | | 16.800 | 7.000 | | | Cái | 117.600.000 | | |
| **IV. MÁY TÍNH THỰC HIỆN NỀN TẢNG QUẢN LÝ CHIẾN DỊCH TIÊM VẮC XIN** | | | | | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG CHI | DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN | | | | | | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đối tượng | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Số lượng | Đơn vị tính | Thành tiền | | |
| 1 | Máy vi tính (hoặc laptop) + máy quét mã QR Code + kết nối Internet (03 cái/bàn tiêm) phục vụ thực hiện Nền tảng quản lý Tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 | | 252 | 16.035.000 | | | Cái | **4.040.820.000** | UBND huyện thành trang bị cho địa phương, Sở Y tế trang bị cho các đơn vị trực thuộc | Đề xuất mua cho đội tiêm lưu động |
| **V. IN ẤN + BĂNG RÔN** | | | | | | | | **1.516.886.252** | | |
| 1 | Băng rôn tuyến xã | | 340 | 500.000 | | | Cái | 170.000.000 | TTKSBT Đồng Nai và TTYT các huyện, thành phố thực hiện | |
| 2 | Băng rôn tuyến huyện | | 55 | 500.000 | | | Cái | 27.500.000 | | |
| 3 | Băng rôn tuyến tỉnh | | 20 | 500.000 | | | Cái | 10.000.000 | | |
| 4 | Tờ danh sách điều tra đối tượng (40 dòng/tờ A4 giấy ngang) | | 16.702 | 450 | | | Tờ | 7.515.987 | | |
| 5 | Giấy mời (tờ) | | 335.787 | 350 | | | Tờ | 117.525.398 | | |
| 6 | Phiếu đồng ý tiêm vắc xin | | 671.574 | 350 | | | Tờ | 235.050.795 | | |
| 7 | Phiếu sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin | | 671.574 | 350 | | | Tờ | 235.050.795 | | |
| 8 | Xác nhận tiêm vắc xin (tờ) | | 335.787 | 350 | | | Tờ | 117.525.398 | | |
| 9 | Tờ rơi hướng dẫn cài đặt app Sổ sức khỏe điện tử | | 159.899 | 800 | | | Tờ | 127.918.800 | | |
| 10 | In tờ rơi những điều cần biết khi tiêm vắc xin. phát trực tiếp cho người tiêm tại điểm tiêm vắc xin | | 335.787 | 800 | | | Tờ | 268.629.480 | | |
| 11 | Poster hướng dẫn cài đặt App Sổ sức khỏe điện tử phát cho người dân/đối tượng tiêm chủng dán tại các điểm tiêm, các bệnh viện, UBND các xã, phường, thị trấn (03 cái/điểm) | | 1.334 | 12.000 | | | Cái | 16.008.000 | | |
| 12 | Tấm Poster di động hướng dẫn cài đặt App Sổ sức khỏe điện tử đặt tại các điểm tiêm chủng lưu động. (06 cái/đội) | | 504 | 365.400 | | | Cái | 184.161.600 | | |
| **VI. TRUYỀN THÔNG** | | | | | | | | **155.300.000** | | |

| STT | NỘI DUNG CHI | DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN | | | | | | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đối tượng | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Số lượng | Đơn vị tính | Thành tiền | | |
| 1 | Phát thanh trên loa truyền thanh xã/phường/thị trấn | 2 đợt/ngày x 20 ngày/tháng x170 xã | 3.400 | 15000 | - | 2 | Buổi | 102.000.000 | Tỉnh/huyện/BV | Thông tư số: 145/2014/TTLT-BTC-BTTTT, điều 4, khoản 7b) |
| 2 | Phát thanh trên đài truyền thanh huyện/thành phố | 2 đợt/ngày x 20 ngày/tháng x 11 huyện | 220 | 15000 | - | 2 | Buổi | 3.300.000 | Tỉnh/huyện/BV | |
| 3 | Tọa đàm trên Đài PTTH ĐN; Phát thông điệp tiêm chủng vắc xin phòng COVID - 19, Phát hướng dẫn cài đặt App Sổ sức khỏe điện tử, Phát Hướng dẫn theo dõi sau tiêm vắc xin phòng COVID - 19.....; sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông... | Ký hợp đồng thực tế | | | | | | 50.000.000 | TTKSBT phối hợp Sở TTTT, Báo Đồng Nai, Đài PTTH ĐN | Thanh quyết toán theo thực tế |
| **VII. GIÁM SÁT** | | | | | | | | **92.160.000** | | |
| **1. Giám sát trước chiến dịch** | | | | | | | | **34.560.000** | | |
| 1,1 | Ban chỉ đạo tuyến tỉnh và cán bộ trung tâm KSBT giám sát công tác chuẩn bị của các tuyến | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày x 4 đợt | 72 | 40.000 | - | 1 | | 2.880.000 | TTKSBT Đồng Nai | Dự toán tạm theo mức chi tại Chương II, điều 4, mục 17b, thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 |
| 1,2 | Ban chỉ đạo tuyến huyện và cán bộ trung tâm Y tế đi giám sát công tác chuẩn bị của tuyến xã/ phường/thị trấn | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/đợt x 4 đợt x 11 huyện | 792 | 40.000 | - | 1 | | 31.680.000 | TTYT huyện/thành phố | |
| **2. Giám sát trong chiến dịch** | | | | | | | | **34.560.000** | | |
| 2,1 | Ban chỉ đạo tuyến tỉnh và cán bộ trung tâm KSBT giám sát công tác tiêm chủng tại các điểm tiêm | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/đợt x 4 đợt | 72 | 40.000 | - | 1 | | 2.880.000 | TTKSBT Đồng Nai | |
| 2,2 | Ban chỉ đạo tuyến huyện và cán bộ trung tâm Y tế đi giám sát công tác tiêm chủng tại các điểm tiêm | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/đợt x 4 đợt x 11 huyện | 792 | 40.000 | - | 1 | | 31.680.000 | TTYT huyện/thành phố | |
| **3. Giám sát sau chiến dịch** | | | | | | | | **23.040.000** | | |

| STT | NỘI DUNG CHI | DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN | | | | | | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đối tượng | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Số lượng | Đơn vị tính | Thành tiền | | |
| 3,1 | Ban chỉ đạo tuyến tỉnh và cán bộ trung tâm KSBT giám sát công tác thống kê báo cáo sau mỗi đợt chiến dịch, giám sát công tác tiêm vét | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 2 ngày/đợt x 4 đợt | 48 | 40.000 | - | 1 | | 1.920.000 | TTKSBT Đồng Nai | |
| 3,2 | Ban chỉ đạo tuyến huyện và cán bộ trung tâm Y tế đi giám sát công tác thống kê báo cáo sau mỗi đợt chiến dịch, giám sát công tác tiêm vét | 3 người/đoàn x 4 đoàn x 2 ngày/đợt x 4 đợt x 11 huyện | 528 | 40.000 | - | 1 | | 21.120.000 | TTYT huyện/thành phố | |
| **VIII** | **Tiêu hủy bơm kim tiêm, rác thải** | (10 huyện/TP 10.000.000 đồng/đợt tiêm + TP Biên Hòa 20.000.000 đồng/đợt tiêm) | | | | | | **120.000.000** | Các huyện/TP | Dự toán tạm theo mức chi tại Chương II, điều 4, mục 11, thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 |
| **IX. KINH PHÍ KHÁC** | | | | | | | | | | |
| 1 | Kinh phí liên quan khác: Sửa chữa, mua sắm vật tư thiết bị tổ chức tiêm chủng, in ấn bổ sung cho chiến dịch, khen thưởng, họp tổng kết, họp hội đồng chuyên môn xăng xe vận chuyển vắc xin, bơm kim tiêm, xăng xe kiểm tra, tiêu hủy rác, bơm kim tiêm….. | | | | - | | | **99.262.748** | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | Thanh quyết toán theo thực tế |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | **13.100.000.000** | | |
| ***(Bằng chữ: Mười ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn)*** | | | | | | | | | | |